

PHỤ LỤC ĐỐI CHIẾU PHẦN ĐỊNH NGHĨA GIỮA TCVN 7568-1:2006 / ISO 7240-1:2014 / TCVN 7568-1:2024

TCVN 7568-1:2006	ISO 7240-1:2014	TCVN 7568-1:2024
		4.2.112 Mức áp suất âm trọng số A (A-weighted sound pressure level) Hai mươi lần logarit cơ số 10 của tỷ số giữa bình phương áp suất âm trọng số A với bình phương áp suất tham chiếu. CHÚ THÍCH 1: Mức áp suất âm tính bằng dexiben (dB). CHÚ THÍCH 2: Áp suất âm tham chiếu là 20 µPa ở 1 kHz. CHÚ THÍCH 3: Đặc tính trọng số A được nêu trong TCVN 12527-1.
3.1. Chỉ số hấp thụ (absorbance index) <i>m</i> (3.57).	2.1.2 absorbance index cf. <i>m</i> (2.1.83)	4.2.15 Chỉ số hấp thụ <i>m</i> (absorbance index) Độ suy giảm ánh sáng đo được đặc trưng cho nồng độ hạt trong khói hoặc sơn khí.
3.2. Mức truy cập (access level) Một trong một số trạng thái của trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B và Hình 2, bộ phận C3) mà tại đó: - có thể cho các thiết bị điều khiển đã chọn hoạt động; - các hoạt động vận hành bằng tay đã chọn có thể thực hiện được; - các chỉ báo đã chọn có thể thấy được, và/hoặc; - có thể thu nhận được thông tin.	2.1.3 access level one of several states of equipment in which selected — controls can be operated, — manual operations can be carried out, — indications are visible, and/or — information can be obtained	4.2.113 Mức truy cập (access level) Một trong một số trạng thái của trung tâm báo cháy mà tại đó: - có thể cho các thiết bị điều khiển đã chọn hoạt động, - các hoạt động vận hành bằng tay đã chọn có thể thực hiện được, - các chỉ báo đã chọn có thể thấy được, và/hoặc có thể thu nhận được thông tin.
		4.2.100 Khu vực phân định âm thanh (Acoustically distinguishable area) a.d.a Phân khu nằm trong một vùng thông báo khẩn cấp bằng âm thanh, có thể là một không gian kín hoặc nếu không thì phải xác định rõ ràng về mặt vật lý, được đặc trưng bởi một thời gian dội âm riêng và mức âm thanh nền.
3.3. Điểm có địa chỉ (addressable point)	2.1.4 addressable point point which can be individually identified	4.2.62 Điểm có địa chỉ (addressable point)

<p>Điểm mà có thể nhận biết riêng biệt ở trung tâm báo cháy (ở thiết bị kiểm soát và hiển thị). CHÚ THÍCH: Điểm so sánh (3.73).</p>	<p>at the control and indicating equipment (see Figure 1, items B and M) Note 1 to entry: Compare point (2.1.101).</p>	<p>Điểm mà có thể nhận biết riêng biệt ở trung tâm báo cháy (ở thiết bị kiểm soát và hiển thị) (xem Hình 1, mục B và M). CHÚ THÍCH: Điểm so sánh (4.2.61).</p>
<p>3.4. Mật độ son khí (aerosol density) Mật độ khói (smoke density) Số lượng của các phần tử trên đơn vị thể tích được mô tả bằng một trong hai thông số sau: - m (3.57), chỉ số hấp thụ, được sử dụng trong phép thử báo khói sử dụng ánh sáng xuyên tán hoặc truyền thẳng; - y (3.110), biến số không thứ nguyên, được sử dụng trong phép thử báo khói ion hóa. CHÚ THÍCH: Lưu ý rằng các thông số này không phải là nồng độ chính xác, nhưng các giá trị hiện có tỷ lệ với nồng độ và chỉ ra chức năng thay thế giá trị nồng độ thực của phép thử.</p>	<p>2.1.5 aerosol density smoke density amount of particulates per volume as described operationally by one of two parameters: — m (2.1.83), an absorbance index, used in the testing of smoke detectors using scattered or transmitted light; — y (2.1.141), a dimensionless variable, used in the testing of smoke detectors using ionization Note 1 to entry: These parameters are not concentrations sensu stricto, but represent values which are proportional to the concentration and have been shown to function in lieu of a true concentration value for the purposes of tests.</p>	<p>4.2.110 Mật độ son khí (aerosol density) Mật độ khói (smoke density) Số lượng của các phần tử trên đơn vị thể tích được mô tả bằng một trong hai thông số sau: - m (4.2.15), chỉ số hấp thụ, được sử dụng trong thử nghiệm đầu báo cháy khói sử dụng ánh sáng tán xạ hoặc truyền thẳng; - y (4.2.176), biến số không thứ nguyên, được sử dụng trong thử nghiệm đầu báo cháy khói sử dụng ion hóa. CHÚ THÍCH: Các thông số này không phải là nồng độ nhạy cảm, mà biểu thị các giá trị tỷ lệ với nồng độ và đã được chứng minh là hoạt động thay cho giá trị nồng độ thực cho các mục đích của phép thử.</p>
<p>3.5. Báo động (alarm) Tín hiệu, hoặc trạng thái cảnh báo tình trạng khẩn cấp.</p>	<p>2.1.6 alarm signal, or condition, warning of an emergency</p>	<p>4.2.4 Báo động (alarm) Tín hiệu, hoặc trạng thái cảnh báo tình trạng khẩn cấp.</p>
<p>3.6. Chỉ báo báo động (alarm indication) Chỉ báo (ở trung tâm báo cháy, xem Hình 1, bộ phận B) cho biết đã nhận được tín hiệu phát hiện.</p>	<p>2.1.7 alarm indication indication (at the indicating equipment, see Figure 1, items B and M) to show that a detection signal has been received</p>	<p>4.2.22 Dấu hiệu báo động (alarm indication) Chỉ báo (ở trung tâm báo cháy, xem Hình 1, mục B và M) cho biết đã nhận được tín hiệu phát hiện.</p>
<p>3.7. Tín hiệu báo động (alert signal)</p>	<p>2.1.8 alert signal</p>	<p>4.2.150 Tín hiệu báo động (alert signal)</p>

<p>Tín hiệu nghe được theo TCVN 5041 (ISO 7731) hoặc tín hiệu nhìn thấy được hoặc kết hợp cả hai loại tín hiệu để kêu gọi sự chú ý tới khả năng xảy ra sự cố nguy hiểm và rủi ro.</p>	<p>audible signal complying with ISO 7731 or visual signal or a combination of audible and visual signals that call attention to the possibility of a hazardous or dangerous situation</p>	<p>Tín hiệu âm thanh tuân thủ TCVN 5041 hoặc tín hiệu hình ảnh hoặc sự kết hợp tín hiệu âm thanh và hình ảnh nhằm thu hút sự chú ý đến khả năng xảy ra sự cố nguy hiểm và rủi ro.</p>
<p>3.8. Hiển thị bằng chữ số (alphanumeric display) Các chỉ thị có khả năng cung cấp thông tin bằng cách thể hiện các thông báo bằng chữ và/hoặc chữ số.</p>	<p>2.1.9 alphanumeric display indicator capable of giving information by the display of messages consisting of text and/or numeric characters</p>	<p>4.2.92 Hiển thị bằng chữ số (alphanumeric display) Các chỉ thị có khả năng cung cấp thông tin bằng cách thể hiện các thông báo bằng chữ và/hoặc chữ số.</p>
<p>3.9. Đầu báo cháy mô phỏng tín hiệu (analogue detector) Đầu báo cháy truyền tín hiệu đầu ra thể hiện được giá trị của hiện tượng cảm nhận được. CHÚ THÍCH: Tín hiệu này có thể là tín hiệu tương tự thật hoặc được số hóa giá trị tương đương cảm nhận. Đầu báo cháy này không tự đưa ra quyết định báo cháy.</p>	<p>2.1.10 analogue detector detector which gives an output signal representing the value of the sensed phenomenon Note 1 to entry: This may be a true analogue signal or a digitally encoded equivalent of the sensed value.</p>	<p>4.2.28 Đầu báo cháy mô phỏng tín hiệu (analogue detector) Đầu báo cháy truyền tín hiệu đầu ra thể hiện được giá trị của hiện tượng cảm nhận được. CHÚ THÍCH: Tín hiệu này có thể là tín hiệu tương tự thật hoặc được số hóa giá trị tương đương cảm nhận.</p>
	<p>2.1.11 ancillary equipment equipment which supports fire detection and fire alarm functions not currently defined in ISO 7240 Note 1 to entry: See Figure 1, item N.</p>	<p>4.2.141 Thiết bị phụ trợ (ancillary equipment) Thiết bị hỗ trợ chức năng phát hiện cháy và báo cháy hiện chưa được định nghĩa trong TCVN 7568. CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục N.</p>
	<p>2.1.12 ancillary function action performed by equipment not related to fire detection or fire alarm system Note 1 to entry: See Figure 1, item O.</p>	<p>4.2.17 Chức năng phụ trợ (ancillary function) Hành động được thực hiện bởi thiết bị không liên quan đến hệ thống phát hiện cháy hoặc báo cháy CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục O.</p>
		<p>4.2.1 Ăng ten (antenna) Thành phần của một phần tử vô tuyến trong hệ thống báo cháy có chức năng kết nối phần tử vô tuyến đó với các phần tử khác ở những nơi có tần số vô tuyến truyền qua.</p>

	<p>2.1.13 aspirating smoke detector smoke detector, in which air and aerosols are drawn through a sampling device and carried to one or more smoke-sensing elements by an integral aspirator (e.g. fan or pump) Note 1 to entry: Each smoke sensing element may contain more than one sensor exposed to the same smoke sample.</p>	<p>4.2.33 Đầu báo cháy khói công nghệ hút (aspirating smoke detector) Đầu báo cháy khói, ở đó khí và son khí được hút qua một thiết bị lấy mẫu và được đưa đến một hoặc nhiều bộ cảm nhận khói bằng một bộ hút tích hợp (ví dụ như quạt hoặc bơm). CHÚ THÍCH: Mỗi bộ cảm nhận khói có thể có nhiều hơn một cảm biến được tiếp xúc với cùng một mẫu khói.</p>
		<p>4.2.3 Băng tần hoạt động (assigned band) Dải tần số mà thiết bị được phép hoạt động.</p>
	<p>2.1.14 audible alarm device AAD component intended to signal an audible warning of fire to the occupants of a building Note 1 to entry: AADs are sometimes referred to as “fire alarm sounders”.</p>	<p>4.2.129 Thiết bị báo động bằng âm thanh (audible alarm device) (AAD) Thiết bị để phát tín hiệu cảnh báo cháy bằng âm thanh.</p>
		<p>4.2.11 Chế độ tự động (Automatic mode) Chế độ hoạt động của một hệ thống âm thanh được kết nối với một hệ thống dò báo khẩn cấp, hoặc với phương tiện khác dùng để kích hoạt hệ thống âm thanh, nhằm mục đích phát ra những thông báo khẩn cấp không cần có sự can thiệp của con người. Việc phát ra những thông báo này được thực hiện theo cách đã cài đặt sẵn phù hợp với một quy trình đã thỏa thuận về phản ứng khẩn cấp thống nhất cho mỗi công trình.</p>
		<p>4.2.117 Nguồn tự chủ (autonomous power source) Thiết bị cấp nguồn độc lập (ví dụ: không có bất cứ kết nối nào với nguồn cấp điện lưới hay bất cứ hệ thống nào khác) không có khả năng tự sạc trong quá trình hoạt động và tự nó có khả năng cấp nguồn cho phần tử không dây hoạt động.</p>

		CHÚ THÍCH: Một nguồn tự chủ là (ví dụ như) một bộ ắc quy.
	2.1.15 cabinet housing that affords a degree of protection and robustness to its constituent parts and subassemblies	4.2.168 Tủ (cabinet) Bộ gá lắp bảo vệ chắc chắn cho các bộ phận cấu thành và cụm lắp ráp phụ của nó.
3.10. Hệ thống báo cháy tự động (automatic fire detection and alarm system) Hệ thống tự động phát hiện và thông báo địa điểm cháy.		4.2.81 Hệ thống báo cháy tự động (automatic fire detection and alarm system) Hệ thống tự động phát hiện và thông báo địa điểm cháy.
3.11. Thiết bị chữa cháy tự động (automatic fire protection equipment) Thiết bị kiểm soát và tự động dập tắt đám cháy, nghĩa là tự điều khiển cửa thoát khói, van chặn, quạt hoặc trạm chữa cháy tự động. Xem Hình 1, bộ phận H.		4.2.133 Thiết bị chữa cháy tự động (automatic fire protection equipment) Thiết bị kiểm soát và tự động dập tắt đám cháy, nghĩa là tự điều khiển cửa thoát khói, van chặn, quạt hoặc trạm chữa cháy tự động (Xem <u>Hình 1</u> , mục H).
3.12. Chứng nhận (certification) Sự xác nhận bằng văn bản về công việc hoặc dịch vụ nào đó đã được tiến hành, kết quả của công việc và dịch vụ đó được cấp chứng chỉ và được sử dụng như là bằng chứng.	2.1.16 certification third party attestation related to products, processes, systems, or persons [SOURCE: ISO 1700:2004, 5.5]	4.2.18 Chứng nhận (certification) Sự xác nhận bằng văn bản về công việc hoặc dịch vụ nào đó đã được tiến hành, kết quả của công việc và dịch vụ đó được cấp chứng chỉ và được sử dụng như là bằng chứng.
		4.2.165 Trạng thái thông mạch (Closed condition) Trạng thái của bộ cách ly ngắt mạch cho phép các tín hiệu thông thường và các dòng cấp nguồn đi qua bộ cách ly ngắt mạch, tức là điều kiện đúng đối với bộ cách ly ngắt mạch khi không có sự ngắt mạch.
		4.2.175 Xung đột (collision) Sự phát tín hiệu đồng thời từ 2 hoặc nhiều hơn các phần tử truyền tin trong cùng một hệ thống với tín hiệu đủ mạnh

		do sự tác động lẫn nhau sẽ gây ra sự gián đoạn hoặc triệt tiêu thông tin được truyền tải qua tín hiệu vô tuyến.
3.13. Đầu báo cháy kết hợp (combination detector) Đầu báo cháy kết hợp hai hoặc nhiều hơn nguyên lý phát hiện cháy trong một đầu báo cháy.	2.1.17 combination detector detector combining two or more detecting principles in a single housing	4.2.29 Đầu báo cháy kết hợp (combination detector) Đầu báo cháy tích hợp hai hoặc nhiều hơn nguyên lý phát hiện cháy trong một đầu báo cháy.
	2.1.18 combustion gas detector fire detector sensitive to gaseous products of combustion and/or thermal decomposition EXAMPLE Carbon monoxide gas fire detector.	4.2.30 Đầu báo cháy khí đốt (combustion gas detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm khí của quá trình cháy và / hoặc phân hủy nhiệt VÍ DỤ: Đầu báo cháy bằng khí cacbon monoxit.
	2.1.19 commissioning process that verifies the installed equipment or system meets the defined requirements	4.2.169 Vận hành (commissioning) Quy trình xác minh thiết bị hoặc hệ thống đã được lắp đặt bảo đảm yêu cầu.
	2.1.20 compatibility ability of a component of a FDAS to operate with another component of the same FDAS	4.2.99 Khả năng tương thích (compatibility) Khả năng của 2 hay nhiều chi tiết hoặc bộ phận có thể cùng tồn tại và hoạt động trong một hệ thống FDAS mà không làm ảnh hưởng đến nhau.
	2.1.21 competent person person who, in relation to the work undertaken, has the necessary knowledge, skill, and experience to complete the work satisfactorily and without danger or injury to any person	4.2.118 Người có thẩm quyền (competent person) Người liên quan đến công việc có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết để hoàn thành công việc hoàn toàn và không gây nguy hiểm hoặc thương tích cho bất kỳ người nào.
	2.1.22 component device contained in one housing performing at least one or part of a function of a FDAS	4.2.127 Thành phần (component) Thiết bị chứa trong một vỏ thực hiện ít nhất một hoặc một phần chức năng của FDAS. VÍ DỤ: Đầu báo cháy, thiết bị báo động và thiết bị điều khiển và chỉ thị là các thành phần của FDAS.

	<p>EXAMPLE Fire detectors, alarm devices, and control and indicating equipment are components of a FDAS. Note 1 to entry: Where a function is distributed in separate cabinets, each cabinet is considered as a separate component.</p>	<p>CHÚ THÍCH: Khi một chức năng được phân bố trong các tủ riêng biệt, thì mỗi tủ được coi là một thành phần riêng biệt.</p>
		<p>4.2.69 Điều kiện ổn định khi thử (Conditioning) Đặt một thiết bị cho chịu tác động của các điều kiện môi trường ổn định để xác định các tác động của những điều kiện đó lên mẫu.</p>
<p>3.14. Cấu hình (configuration) Sự sắp đặt các bộ phận của hệ thống báo cháy được quy định theo số lượng, kiểu loại và địa hình, kết hợp với giới hạn cần thiết trên đường liên kết (nói).</p>	<p>2.1.23 configuration arrangement of components of a FDAS specified by number, type, and topology, together with any necessary limits on the transmission paths</p>	<p>4.2.10 Cấu hình (configuration) Sự sắp xếp các thành phần của FDAS được chỉ định theo số lượng, kiểu và cấu trúc liên kết, cùng với bất kỳ giới hạn cần thiết nào trên các đường truyền.</p>
<p>3.15. Tín hiệu xác nhận (confirmation signal) Tín hiệu từ đầu báo cháy hoặc từ hộp nút ấn báo cháy bằng tay xác nhận trạng thái báo cháy đầu tiên.</p>	<p>2.1.24 confirmation signal signal from a fire detector or manual call point which terminates a first alarm state</p>	<p>4.2.153 Tín hiệu xác nhận (confirmation signal) Tín hiệu từ đầu báo cháy hoặc từ hộp nút ấn báo cháy bằng tay xác nhận trạng thái báo cháy đầu tiên.</p>
<p>3.16. Bộ phận liên kết (connection elements) Tất cả các bộ phận tạo thành mối liên kết giữa các thiết bị với nhau của hệ thống báo cháy.</p>		<p>4.2.6 Bộ phận liên kết (connection elements) Tất cả các bộ phận tạo thành mối liên kết giữa các thiết bị với nhau của hệ thống báo cháy.</p>
<p>3.17. Trung tâm báo cháy (Thiết bị điều khiển và chỉ thị) (control and indicating equipment) (xem Hình 1, bộ phận B) Đây là những thiết bị cung cấp năng lượng cho các đầu báo cháy và: (1) được sử dụng để thu tín hiệu dò tìm và phát tín hiệu báo cháy. Thiết bị này cũng có thể được yêu cầu để chỉ báo vị trí của đám cháy và để ghi lại bất kỳ thông tin nào thuộc loại này;</p>	<p>2.1.25 control and indicating equipment cf. fire alarm control and indicating equipment (2.1.46) and fire detection control and indicating equipment (2.1.56)</p>	<p>4.2.166 Trung tâm báo cháy (Thiết bị điều khiển và chỉ thị) (control and indicating equipment) Xem thiết bị điều khiển và chỉ báo cháy (4.2.128) và thiết bị chỉ báo và kiểm soát phát hiện cháy (4.2.131)</p>

<p>(2) nếu cần, nó có khả năng truyền tín hiệu phát hiện cháy thông qua thiết bị dẫn tín hiệu (truyền) báo động cháy (xem Hình 1, bộ phận E), ví dụ đến đơn vị chữa cháy hoặc qua thiết bị chữa cháy tự động (xem Hình 1, bộ phận G), ví dụ đến trạm chữa cháy tự động.</p> <p>(3) được sử dụng để tự động giám sát sự hoạt động chính xác của hệ thống và đưa ra cảnh báo nghe thấy và nhìn thấy được về những lỗi đặc trưng.</p>		
		<p>4.2.75 Giá trị kích hoạt CO (CO response value) Nồng độ CO trong vùng lân cận của mẫu thử tại thời điểm mẫu thử phát ra một tín hiệu báo cháy khi được thử theo quy định. CHÚ THÍCH: Giá trị kích hoạt CO có thể phụ thuộc vào sự xử lý tín hiệu trong đầu báo cháy, và trong thiết bị phát hiện, điều khiển và chỉ báo đám cháy.</p>
<p>3.18. Điều khiển thiết bị chữa cháy tự động (control for automatic fire protection equipment) Thiết bị tự động dùng để khởi động thiết bị chữa cháy tự động (xem Hình 1, bộ phận H) sau khi nhận được tín hiệu từ trung tâm báo cháy. Xem Hình 1, bộ phận G.</p>		<p>4.2.70 Điều khiển thiết bị chữa cháy tự động (control for automatic fire protection equipment) Thiết bị tự động dùng để khởi động thiết bị chữa cháy tự động (xem Hình 1, bộ phận H) sau khi nhận được tín hiệu từ trung tâm báo cháy. CHÚ THÍCH: Xem <u>Hình 1</u>, mục G.</p>
<p>3.19. Hệ thống tài liệu (documentation) Các bản vẽ và chỉ dẫn cần thiết để hiểu và vận hành hệ thống báo cháy.</p>	<p>2.1.32 documentation drawings and instructions necessary to understand and to operate the FDAS</p>	<p>4.2.90 Hệ thống tài liệu (documentation) Các bản vẽ và chỉ dẫn cần thiết để hiểu và vận hành hệ thống báo cháy (FDAS).</p>
<p>3.20. Đầu báo cháy tháo lắp được (detachable detector) Đầu báo cháy được thiết kế để dễ dàng dịch chuyển khỏi vị trí làm việc bình thường để bảo quản và bảo dưỡng.</p>	<p>2.1.26 detachable detector detector which is designed for removal of the head from its base</p>	<p>4.2.31 Đầu báo cháy có thể tháo rời (detachable detector) Đầu báo được thiết kế để loại bỏ phần thân ra khỏi đế của nó.</p>
<p>3.21. Mạch phát hiện (detection Circuit) Đường truyền nối các điểm của hệ thống báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B).</p>	<p>2.1.27 detection circuit transmission path which connects points to the FDCIE</p>	<p>4.2.109 Mạch phát hiện (detection circuit) Đường truyền kết nối các điểm đến FDCIE. CHÚ THÍCH 1: Xem <u>Hình 1</u>, mục B.</p>

<p>CHÚ THÍCH: Điểm so sánh (3.73) và đường truyền (3.103).</p>	<p>Note 1 to entry: See Figure 1, item B. Note 2 to entry: Compare point (2.1.101) and transmission path (2.1.130).</p>	<p>CHÚ THÍCH 2: So sánh điểm (4.2.61) và đường truyền (4.2.74).</p>
<p>3.22. Khái niệm sự phát hiện (detection concept) Mô tả thiết kế của hệ thống báo cháy với quyết định chọn đầu báo cháy, độ nhạy và khoảng cách của chúng, mô tả việc tổ chức báo động, nghĩa là tất cả các biện pháp được thực hiện trong trường hợp báo động cháy.</p>	<p>2.1.28 detection concept description of the design of the FDAS with a justification of the choice of detectors, its sensitivity and its spacing; description of the alarm organization, i.e. all measures to be taken in case of an alarm</p>	<p>4.2.126 Sự phát hiện (detection concept) Mô tả thiết kế của FDAS với quyết định chọn đầu báo cháy, độ nhạy và khoảng cách của chúng, mô tả việc tổ chức báo động, nghĩa là tất cả các biện pháp được thực hiện trong trường hợp báo động cháy.</p>
<p>3.23. Tín hiệu phát hiện (detection signal) Tín hiệu từ đầu báo cháy (xem Hình 1, bộ phận A) cho biết một đám cháy đã được phát hiện.</p>	<p>2.1.29 detection signal signal from a detection device (see Figure 1, item A) to show that a fire has been detected</p>	<p>4.2.151 Tín hiệu phát hiện (detection signal) Tín hiệu từ đầu báo cháy (xem Hình 1, mục A) cho biết một đám cháy đã được phát hiện.</p>
<p>3.24. Độ nhạy của đầu báo cháy (detector response) Sự thay đổi đã định trước của trạng thái của đầu báo cháy sau khi phát sinh tín hiệu báo động.</p>	<p>2.1.30 detector response defined change of the status of a fire detector after actuation of an alarm signal</p>	<p>4.2.71 Độ nhạy của đầu báo cháy (detector response) Sự thay đổi được định trước đối với trạng thái của đầu báo cháy sau khi phát sinh tín hiệu báo động.</p>
<p>3.25. Đầu báo cháy vi sai (differential detector) Đầu báo cháy bắt đầu báo cháy khi sự chênh lệch (thường là nhỏ) trong đại lượng của các hiện tượng đo được ở hai hay nhiều chỗ vượt quá giá trị nhất định đối với thời gian quy định.</p>	<p>2.1.31 differential detector detector which initiates an alarm when the difference (normally small) in the magnitudes of the measured phenomenon at two or more places exceeds a certain value for a specified time</p>	<p>4.2.32 Đầu báo cháy vi sai (differential detector) Đầu báo cháy bắt đầu báo cháy khi có sự chênh lệch (thường là nhỏ) về độ lớn của các hiện tượng đo được ở hai hay nhiều địa điểm vượt quá giá trị nhất định trong một thời gian xác định.</p>
<p>3.26. Lỗi tiếp đất (earth fault) Sự kết nối không mong đợi giữa điện thế của đất và bất kỳ bộ phận nào của trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B), các đường truyền tới trung tâm báo cháy hoặc đường truyền giữa các bộ phận của trung tâm báo cháy.</p>	<p>2.1.33 earth fault unwanted connection between earth potential and any part of the control and indicating equipment (see Figure 1, items B and M), transmission paths to the control and indicating equipment, or transmission paths between parts</p>	<p>4.2.107 Lỗi tiếp đất (earth fault) Sự kết nối không mong muốn giữa điện thế của đất và bất kỳ bộ phận nào của trung tâm báo cháy (xem Hình 1, mục B và M), các đường truyền tới trung tâm báo cháy hoặc đường truyền giữa các bộ phận của trung tâm báo cháy.</p>

	of the control and indicating equipment	
3.27. Tình trạng khẩn cấp (emergency) Mỗi nguy hiểm hoặc rủi ro sắp xảy ra đe dọa tới con người và tài sản.	2.1.34 emergency imminent risk or serious threat to persons or property	4.2.158 Tình trạng khẩn cấp (emergency) Mỗi nguy hiểm hoặc rủi ro sắp xảy ra đe dọa nghiêm trọng tới sức khỏe, tính mạng con người và tài sản.
3.28. Hệ thống phát hiện khẩn cấp (emergency detection system) Hệ thống sử dụng để bảo vệ cuộc sống, tài sản hoặc môi trường như là - hệ thống báo cháy; - hệ thống phát hiện khí; - báo động xâm nhập và ngăn chặn; - truyền hình mạch khép kín; - kiểm soát sự qua lại; - hộp nút ấn báo cháy bằng tay.	2.1.35 emergency detection system application intended for the protection of life, property, or the environment such as — FDAS, — gas detection system, — intrusion and hold-up alarm, — closed circuit television, — access control, and — manual call point	4.2.87 Hệ thống phát hiện khẩn cấp (emergency detection system) Hệ thống sử dụng để bảo vệ cuộc sống, tài sản hoặc môi trường như: - hệ thống báo cháy (FDAS), - hệ thống phát hiện khí, - báo động xâm nhập và ngăn chặn, - truyền hình mạch khép kín, - kiểm soát truy cập, và - hộp nút ấn báo cháy bằng tay.
3.29. Kế hoạch quản lý tình trạng khẩn cấp (emergency management plan) Quy trình bằng văn bản xem xét tất cả các khía cạnh (vấn đề) quản lý tình trạng khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho con người trong các công trình có người ở. CHÚ THÍCH: Kế hoạch quản lý tình trạng khẩn cấp cũng bao gồm việc sơ tán dân cư trong các công trình nhưng ở trong hoàn cảnh cụ thể, cần ưu tiên hơn việc giữ người dân tại các vị trí hiện tại của họ.	2.1.36 emergency management plan documented procedure that considers all aspects of the management of an emergency to ensure the safety of building occupants Note 1 to entry: The emergency management plan is likely to include the evacuation of building occupants, but under certain circumstances, the retention of occupants in their current locations can be preferable.	4.2.97 Kế hoạch quản lý tình trạng khẩn cấp (emergency management plan) Quy trình bằng văn bản xem xét tất cả các khía cạnh (vấn đề) quản lý tình trạng khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho con người trong các công trình có người ở. CHÚ THÍCH: Kế hoạch quản lý tình trạng khẩn cấp cũng bao gồm việc sơ tán người trong các công trình, nhưng ở trong hoàn cảnh cụ thể cần ưu tiên hơn việc giữ người tại các vị trí hiện tại của họ.
		4.2.174 Vùng thông báo khẩn cấp (Emergency loudspeaker zone) Một phân vùng của ngôi nhà để khi xuất hiện một tình huống khẩn cấp trong đó, nó sẽ được chỉ báo trên thiết bị điều khiển hệ thống âm thanh và chỉ báo một cách riêng biệt với những phân vùng khác và thông báo khẩn cấp chỉ phát ra trong phạm vi của phân vùng đó.

		<p>4.2.170</p> <p>Vỏ bao bọc (enclosure)</p> <p>Không gian được xác định bằng lắp đặt các chi tiết tạo ra đường ranh giới.</p> <p>CHÚ THÍCH: Các vỏ bao bọc điển hình là các tường, sàn và trần của tòa nhà và không kể đến các tủ được sử dụng cho trang thiết bị trong nhà.</p>
<p>3.30.</p> <p>Kế hoạch sơ tán (evacuation plan)</p> <p>Một phần của kế hoạch quản lý tình trạng khẩn cấp, liên quan đến việc sơ tán an toàn và có trật tự dân cư trong các công trình.</p>	<p>2.1.37</p> <p>evacuation plan</p> <p>part of the emergency management plan dealing with the safe and orderly evacuation of building occupants</p>	<p>4.2.98</p> <p>Kế hoạch sơ tán (evacuation plan)</p> <p>Một phần của kế hoạch quản lý tình trạng khẩn cấp, liên quan đến việc sơ tán an toàn và có trật tự người trong các công trình.</p>
<p>3.31.</p> <p>Tín hiệu sơ tán (evacuate signal)</p> <p>Tín hiệu nghe được hoặc nhìn thấy được hoặc kết hợp cả hai phù hợp với ISO 8201 với ý nghĩa là “sơ tán khỏi tòa nhà ngay lập tức”.</p>	<p>2.1.38</p> <p>evacuate signal</p> <p>audible or visual signal or a combination of audible and visual signals complying with ISO 8201 that means “evacuate the building immediately”</p>	<p>4.2.152</p> <p>Tín hiệu sơ tán (evacuate signal)</p> <p>Tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh hoặc sự kết hợp của tín hiệu âm thanh và hình ảnh tuân theo TCVN 5500 có nghĩa là “sơ tán khỏi tòa nhà ngay lập tức”.</p>
<p>3.32.</p> <p>Thiết bị truyền tín hiệu báo lỗi (fault warning routing equipment)</p> <p>Thiết bị trung chuyển, truyền tín hiệu báo lỗi từ trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B) đến trạm thu tín hiệu báo lỗi (xem Hình 1, bộ phận K). Xem Hình 1, bộ phận J.</p>	<p>2.1.39</p> <p>fault warning routing equipment</p> <p>equipment which routes a fault warning signal to a fault warning receiving station</p> <p>Note 1 to entry: See Figure 1, item J.</p>	<p>4.2.143</p> <p>Thiết bị truyền tín hiệu báo lỗi (fault warning routing equipment)</p> <p>Thiết bị truyền tuyến tín hiệu cảnh báo lỗi đến bộ phận nhận cảnh báo lỗi.</p> <p>CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục J.</p>
<p>3.33.</p> <p>Trạm thu tín hiệu báo lỗi (tín hiệu trục trặc) (fault warning [trouble signal] receiving station)</p> <p>Trung tâm có thể đưa ra các biện pháp hiệu chỉnh cần thiết khi nhận được tín hiệu báo lỗi (trục trặc), (xem Hình 1, bộ phận K).</p>	<p>2.1.40</p> <p>fault warning receiving station</p> <p>centre from which the necessary corrective measures can be initiated on receipt of a fault signal</p> <p>Note 1 to entry: See Figure 1, item K.</p>	<p>4.2.160</p> <p>Trạm tiếp nhận tín hiệu cảnh báo báo lỗi (fault warning receiving station)</p> <p>Thiết bị mà từ đó có thể bắt đầu các biện pháp khắc phục cần thiết khi nhận được tín hiệu lỗi.</p> <p>CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục K.</p>
<p>3.34.</p> <p>Trường (phần tử) (field)</p> <p>Một phần của cửa sổ.</p>	<p>2.1.41</p> <p>field</p> <p>subdivision of a window</p> <p>Note 1 to entry: See fault warning receiving station (2.1.40).</p>	<p>4.2.167</p> <p>Trường (phần tử) (field)</p> <p>Sự chia nhỏ của một ô.</p> <p>CHÚ THÍCH: Xem trạm tiếp nhận tín hiệu cảnh báo lỗi (4.2.160).</p>
<p>3.35.</p>	<p>2.1.42</p>	<p>4.2.64</p>

<p>Điện áp cuối (final voltage) Điện áp thấp nhất mà nguồn (pin, ắc quy) có thể cung cấp điện. CHÚ THÍCH: Điện áp cuối do nhà sản xuất quy định.</p>	<p>final voltage lowest recommended voltage to which a battery should be discharged Note 1 to entry: The final voltage is specified by the battery manufacturer.</p>	<p>Điện áp cuối (final voltage) Điện áp thấp nhất mà nguồn (pin, ắc quy) có thể cung cấp điện. CHÚ THÍCH: Điện áp cuối do nhà sản xuất quy định.</p>
	<p>2.1.43 fire alarm and fault warning transmission system system used for routing fire alarm and fault warning signals from FDAS to fire alarm and fault warning receiving stations</p>	<p>4.2.91 Hệ thống truyền cảnh báo cháy và cảnh báo sự cố (fire alarm and fault warning transmission system) Hệ thống được sử dụng để truyền các tín hiệu cảnh báo cháy và cảnh báo sự cố từ FDAS đến các trạm tiếp nhận cảnh báo cháy và cảnh báo sự cố.</p>
	<p>2.1.44 fire alarm circuit DEPRECATED: sound system alarm circuit transmission path that connects the FACIE to loudspeaker, AAD or VAD</p>	<p>4.2.108 Mạch báo cháy (fire alarm circuit) Đường truyền kết nối FACIE với loa, AAD hoặc VAD GHI CHÚ: Không dùng mạch báo động hệ thống âm thanh</p>
	<p>2.1.45 fire alarm condition DEPRECATED: sound system alarm condition audible voice or tone signal (recorded or live) operating in one or more emergency zones</p>	<p>4.2.157 Tình trạng báo cháy (fire alarm condition) Âm thanh hoặc tín hiệu âm thanh (được ghi hoặc trực tiếp) hoạt động trong một hoặc nhiều vùng khẩn cấp. GHI CHÚ: Không dùng tình trạng cảnh báo hệ thống âm thanh</p>
	<p>2.1.46 fire alarm control and indicating equipment FACIE DEPRECA TED: sound system control and indicating equipment component that is used to a) receive alarm signals from an</p>	<p>4.2.128 Thiết bị điều khiển và chỉ báo cháy (fire alarm control and indicating equipment - FACIE) Thành phần được sử dụng để: a) nhận tín hiệu báo động từ (các) hệ thống phát hiện tình trạng khẩn cấp, b) nhận tín hiệu âm thanh từ micro khẩn cấp, c) xác định ưu tiên tín hiệu và đường truyền, d) phát các tín hiệu cảnh báo bằng âm thanh đến các khu vực loa khẩn cấp, e) tự động giám sát hoạt động chính xác của hệ thống và đưa ra cảnh báo bằng âm thanh và hình ảnh về các lỗi cụ thể, và</p>

	<p>emergency detection system(s),</p> <p>b) receive audio messages from emergency microphones,</p> <p>c) determine signal priority and routing,</p> <p>d) cause audible warning signals to be broadcast to emergency loudspeaker zones,</p> <p>e) automatically supervise the correct functioning of the system and give audible and visible warning of specified faults, and</p> <p>f) provide manual controls and visual status indicators</p>	<p>f) cung cấp các điều khiển thủ công và các chỉ báo trạng thái trực quan.</p> <p>GHI CHÚ: Không dùng thiết bị chỉ thị và điều khiển hệ thống âm thanh</p>
	<p>2.1.47</p> <p>fire alarm output control</p> <p>DEPRECATED: sound system output control</p> <p>manual control used to cause one or more emergency zones to sound an audible signal</p>	<p>4.2.102</p> <p>Kiểm soát đầu ra báo cháy (fire alarm output control)</p> <p>Điều khiển bằng tay được sử dụng để khiến một hoặc nhiều vùng khẩn cấp phát ra tín hiệu âm thanh</p> <p>Ghi chú: Không dùng điều khiển đầu ra hệ thống âm thanh</p>
<p>3.36.</p> <p>Trạm tiếp nhận tín hiệu báo động cháy (fire-alarm receiving station) (xem 1 Hình 1, bộ phận F)</p> <p>Nơi nhận tín hiệu báo cháy để áp dụng các biện pháp phòng cháy, chữa cháy cần thiết ở mọi thời điểm nhận được tín hiệu báo cháy.</p>	<p>2.1.48</p> <p>fire alarm receiving station centre, on or remote from the protected premises, from which the necessary fire protection or firefighting measures can be initiated at any time on receipt of a fire alarm signal</p> <p>Note 1 to entry: See Figure 1, item F.</p>	<p>4.2.161</p> <p>Trạm tiếp nhận tín hiệu cảnh báo cháy (fire alarm receiving station)</p> <p>Nơi nhận tín hiệu báo cháy để áp dụng các biện pháp phòng cháy, chữa cháy cần thiết ở mọi thời điểm nhận được tín hiệu báo cháy.</p> <p>CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục F.</p>
<p>3.37.</p> <p>Thiết bị truyền tín hiệu báo động cháy (fire-alarm routing [transmitting] equipment)</p> <p>Thiết bị trung gian truyền dẫn tín hiệu báo động từ trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B) đến trạm tiếp nhận tín hiệu cháy (xem Hình 1, bộ phận F).</p> <p>Xem Hình 1, bộ phận E.</p>	<p>2.1.49</p> <p>fire alarm routing equipment intermediate equipment which routes an alarm signal from FDCIE (see Figure 1, item B) to a fire alarm receiving station (see Figure 1, item F)</p> <p>Note 1 to entry: See Figure 1, item E.</p>	<p>4.2.144</p> <p>Thiết bị truyền tín hiệu báo động cháy (fire alarm routing equipment)</p> <p>Thiết bị trung gian truyền tín hiệu báo động từ trung tâm báo cháy FDCIE (xem Hình 1, mục B) đến trạm tiếp nhận tín hiệu cháy (xem Hình 1, mục F).</p> <p>CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục E.</p>

<p>3.38. Tín hiệu báo cháy (fire-alarm signal) Tín hiệu có thể là tín hiệu điện, cơ, nghe thấy, nhìn thấy v.v... để chỉ ra nguy cơ cháy đã xảy ra tại một khu vực. CHÚ THÍCH: Tín hiệu này có thể là cục bộ để báo cho mọi người trong khu vực hoặc từ xa, để báo cho những người hoặc các đơn vị khác khi cần được giúp đỡ.</p>	<p>2.1.50 fire alarm signal DEPRECATED: sound system alarm signal, which may be electrical, mechanical, audible, visual, etc. to show that a hazard from fire exists in an area Note 1 to entry: The signal may be local, addressed to the occupants of the area, or remote, addressed to other people or organizations from whom assistance may be required.</p>	<p>4.2.148 Tín hiệu báo cháy (fire alarm signal) Tín hiệu có thể là tín hiệu điện, cơ, âm thanh, hình ảnh v.v... để chỉ ra nguy cơ cháy nổ xảy ra trong một khu vực. CHÚ THÍCH 1: Tín hiệu này có thể là cục bộ để báo cho mọi người trong khu vực hoặc từ xa, để báo cho những người hoặc các đơn vị khác khi cần được giúp đỡ. CHÚ THÍCH 2: Không dùng tín hiệu báo động hệ thống âm thanh.</p>
<p>3.39. Thiết bị phát tín hiệu báo cháy (fire alarm signalling device) Thiết bị, không nằm trong trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B) được sử dụng để cảnh báo về cháy, đó là thiết bị báo âm thanh và tín hiệu nhìn thấy được. Xem Hình 1, bộ phận C.</p>	<p>2.1.51 fire alarm signalling device equipment, not incorporated in the control and indicating equipment (see Figure 1, items B and M) which is used to give a warning of fire, e.g. AAD or VAD Note 1 to entry: See Figure 1, item C.</p>	<p>4.2.137 Thiết bị phát tín hiệu báo cháy (fire alarm signalling device) Thiết bị, không nằm trong trung tâm báo cháy (xem Hình 1, mục B và M) được sử dụng để cảnh báo về cháy, ví dụ thiết bị báo âm thanh (AAD) và thiết bị báo hình ảnh (VAD). CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục C.</p>
	<p>2.1.52 fire alarm system DEPRECATED: sound system for emergency purposes application consisting of FACIE, power supply equipment, loudspeakers, other equipment necessary for the operation of the system, and interconnected by transmission paths</p>	<p>4.2.82 Hệ thống báo cháy (fire alarm system) ứng dụng bao gồm: - FACIE; - Nguồn cung cấp điện; - Loa phóng thanh; - Các thiết bị khác cần thiết cho hoạt động của hệ thống và được kết nối với nhau bằng các đường truyền dẫn. CHÚ THÍCH: Không dùng hệ thống âm thanh cho mục đích khẩn cấp</p>
	<p>2.1.53 fire alarm zone</p>	<p>4.2.172 Vùng báo cháy (fire alarm zone)</p>

	<p>DEPRECATED: emergency loudspeaker zone</p> <p>subdivision of the premises composed of one or more acoustically distinguishable areas, such that the occurrence of an emergency within it is indicated separately from any other subdivision</p>	<p>Phân khu của cơ sở bao gồm một hoặc nhiều khu vực có thể phân biệt bằng âm thanh, sao cho trường hợp khẩn cấp xảy ra trong đó được chỉ định riêng biệt với bất kỳ phân khu nào khác</p> <p>CHÚ THÍCH: Không dùng khu vực loa khẩn cấp</p>
	<p>2.1.54</p> <p>fire alarm zone output</p> <p>DEPRECATED: sound system zone output</p> <p>all the necessary connections between the FACIE and the fire alarm circuits to broadcast emergency messages to an alarm zone</p>	<p>4.2.38</p> <p>Đầu ra vùng báo cháy (fire alarm zone output)</p> <p>Tất cả các kết nối cần thiết giữa FACIE và các mạch báo cháy để phát các thông báo khẩn cấp đến vùng báo động.</p> <p>CHÚ THÍCH: Không dùng đầu ra vùng hệ thống âm thanh</p>
	<p>2.1.55</p> <p>fire detection and alarm system FDAS</p> <p>group of components including control and indicating equipment which, when arranged in (a) specified configuration(s), is capable of detecting, indicating a fire and giving signals for appropriate action</p>	<p>4.2.88</p> <p>Hệ thống phát hiện và báo cháy (fire detection and alarm system) FDAS</p> <p>Nhóm các thành phần bao gồm thiết bị điều khiển và chỉ báo, khi được bố trí trong các cấu hình xác định, có khả năng phát hiện, chỉ báo đám cháy và đưa ra tín hiệu xử lý thích hợp</p>
	<p>2.1.56</p> <p>fire detection control and indicating equipment (FDCIE)</p> <p>equipment through which points may be supplied with power and which</p> <p>a) is used to receive signals from detectors and/or manual call point, and to activate a fire alarm signal, and which may also be required to indicate the location of the fire and to record any of this information,</p> <p>b) if required, is able to pass on the fire detection signal through fire alarm routing equipment (see Figure 1, item E) to, for example, the firefighting service</p>	<p>4.2.131</p> <p>Thiết bị chỉ báo và kiểm soát phát hiện cháy (fire detection control and indicating equipment - FDCIE)</p> <p>Thiết bị qua đó các điểm có thể được cung cấp năng lượng và</p> <p>a) được sử dụng để nhận tín hiệu từ đầu báo cháy và/hoặc hộp nút ấn bằng tay và để kích hoạt tín hiệu báo cháy, và cũng có thể được yêu cầu để chỉ ra vị trí đám cháy và ghi lại bất kỳ thông tin nào trong đó,</p> <p>b) nếu được yêu cầu, có thể truyền tín hiệu báo cháy (xem Hình 1, mục E) đến, ví dụ, đội chữa cháy hoặc thông qua thiết bị kiểm soát phòng cháy chữa cháy (xem Hình 1, mục G), ví dụ như hệ thống chữa cháy tự động,</p>

	<p>or, through the fire protection control equipment (see Figure 1, item G), to, for example an automatic extinguishing installation,</p> <p>c) is used to monitor automatically the correct function of the FDAS and give audible and visible warning of specified faults, and</p> <p>d) if required, is able to pass on the fault signals through fault routing equipment (see Figure 1, item J) to a fault warning receiving station</p>	<p>c) được sử dụng để giám sát tự động chức năng chính xác của FDAS và đưa ra cảnh báo bằng âm thanh và hình ảnh về các lỗi được chỉ định, và</p> <p>d) nếu được yêu cầu, có thể truyền tín hiệu báo lỗi (xem Hình 1, mục J) đến trạm nhận cảnh báo lỗi.</p>
	<p>2.1.57 fire detection zone geographic sub-division of the protected premises in which one or more points are installed and for which a common zonal indication is provided</p>	<p>4.2.173 Vùng phát hiện cháy (fire detection zone) Phân khu địa hình của cơ sở được bảo vệ trong đó một hoặc nhiều điểm được cài đặt và được cung cấp một chỉ dẫn khu vực chung. VÍ DỤ: Các hệ thống phân ra đường ngăn, các hệ thống điều khiển khói, các hệ thống chữa cháy cố định.</p>
<p>3.40. Đầu báo cháy (fire detector) Một bộ phận của hệ thống phát hiện cháy tự động gồm ít nhất một bộ cảm biến thường xuyên liên tục hoặc thường xuyên trong các khoảng thời gian nhất định kiểm soát một hiện tượng vật lý và/hoặc hiện tượng hóa học thích hợp liên quan đến sự cháy và phát ra ít nhất một tín hiệu tương ứng cho trung tâm báo cháy (xem Hình 1 bộ phận B). Xem Hình 1, bộ phận A. CHÚ THÍCH: Quyết định phát tín hiệu báo cháy hoặc để khởi động thiết bị chữa cháy tự động có thể sẽ diễn ra ở đầu báo cháy hoặc ở trung tâm báo cháy.</p>	<p>2.1.58 fire detector component that contains at least one sensor which constantly or at frequent intervals monitors at least one suitable physical and/or chemical phenomenon associated with fire, and that provides at least one corresponding signal to the FDCIE (see Figure 1, item B) Note 1 to entry: See Figure 1, item A. Note 2 to entry: The decision to give that alarm of fire or to operate fire protection equipment may be made at the detector or at the FDCIE.</p>	<p>4.2.27 Đầu báo cháy (fire detector) Một bộ phận của hệ thống báo cháy tự động gồm ít nhất một bộ cảm biến liên tục hoặc định kỳ kiểm soát ít nhất một hiện tượng vật lý và/hoặc hiện tượng hóa học thích hợp liên quan đến sự cháy và phát ra ít nhất một tín hiệu tương ứng cho FDCIE (xem Hình 1, mục B). CHÚ THÍCH 1: Xem Hình 1, mục A. CHÚ THÍCH 2: Quyết định đưa ra báo động cháy hoặc vận hành thiết bị phòng cháy chữa cháy có thể được thực hiện tại đầu báo hoặc tại FDCIE.</p>
	<p>2.1.59 fire protection control equipment (FPCE) component used to actuate fire protection</p>	<p>4.2.135 Thiết bị kiểm soát phòng cháy, chữa cháy (fire protection control equipment - FPCE)</p>

	equipment (see Figure 1 , item H) after receiving a signal from the FDCIE (see Figure 1 , item B) Note 1 to entry: See Figure 1 , item G.	Bộ phận được sử dụng để kích hoạt thiết bị phòng cháy chữa cháy (xem Hình 1 , mục H) sau khi nhận được tín hiệu từ FDCIE (xem Hình 1 , mục B). CHÚ THÍCH: Xem Hình 1 , mục G.
	2.1.60 fire protection equipment fire control or firefighting equipment or system (e.g. control of smoke doors, dampers, fans or an automatic extinguishing installation) Note 1 to entry: See Figure 1 , item H.	4.2.140 Thiết bị phòng cháy, chữa cháy (fire protection equipment) Thiết bị hoặc hệ thống kiểm soát hỏa hoạn hoặc chữa cháy (ví dụ: kiểm soát cửa chặn khói, van điều tiết, quạt hoặc hệ thống chữa cháy tự động) CHÚ THÍCH: Xem Hình 1 , mục H.
		4.2.84 Hệ thống chữa cháy (fire protection systems) Nhóm các bộ phận trong tổ hợp có khả năng vận hành các phương tiện để hạn chế tác động của đám cháy.
3.41. Tín hiệu báo cháy đầu tiên (first alarm signal) Tín hiệu từ đầu báo cháy hoặc từ hộp nút ấn báo cháy được chuyển thành báo động cháy, sau đó trung tâm báo cháy (xem Hình 1 , bộ phận B) chuyển sang trạng thái báo động ban đầu.	2.1.61 first alarm signal signal from a fire detector or manual call point which is interpreted as a fire alarm and following which, the FDCIE (see Figure 1 , item B) enters a first alarm state	4.2.149 Tín hiệu báo cháy đầu tiên (first alarm signal) Tín hiệu từ đầu báo cháy hoặc từ hộp nút ấn báo cháy được chuyển thành báo động cháy, sau đó trung tâm báo cháy (FDCIE) (xem Hình 1 , mục B) chuyển sang trạng thái báo động đầu tiên.
3.42. Trạng thái báo động ban đầu (first alarm state) Trạng thái của trung tâm báo cháy (xem Hình 1 , bộ phận B) sau khi nhận được tín hiệu báo cháy đầu tiên trong lúc chức năng bắt buộc của trung tâm báo cháy có thể bị cấm hoạt động.	2.1.62 first alarm state state of the FDCIE (see Figure 1 , item B) following the receipt of a first alarm signal during which mandatory functions of the FDCIE might be inhibited	4.2.162 Trạng thái báo động đầu tiên (first alarm state) Trạng thái của FDCIE (xem Hình 1 , mục B) sau khi nhận được tín hiệu báo cháy đầu tiên trong đó các chức năng bắt buộc của FDCIE có thể bị hạn chế
3.43. Đầu báo cháy lửa (flame detector) Đầu báo cháy tự động nhạy cảm với bức xạ phát ra từ ngọn lửa.	2.1.63 flame detector fire detector which responds to the radiation emitted by flames from a fire	4.2.36 Đầu báo cháy lửa (flame detector) Đầu báo cháy tự động nhạy cảm với bức xạ phát ra từ ngọn lửa.
3.44. Điện áp thả nổi (float voltage) Điện áp khi cấp nguồn (ắcqui, pin) thì duy trì nguồn ở trạng thái nạp đầy.	2.1.64 float voltage voltage that when applied to a battery will maintain the battery in a fully charged	4.2.65 Điện áp thả nổi (float voltage) Điện áp khi đặt vào nguồn (ắcqui, pin) sẽ duy trì nguồn ở trạng thái được sạc đầy.

	state	
	2.1.65 fully charged voltage highest voltage which characterises a fully charged battery Note 1 to entry: The fully charged voltage is specified by the battery manufacturer.	4.2.66 Điện áp sạc đầy (fully charged voltage) Điện áp cao nhất đặc trưng cho nguồn được sạc đầy. CHÚ THÍCH: Điện áp sạc đầy do nhà sản xuất pin, ắc quy quy định.
3.45. Điều kiện hoạt động (functional condition) Điều kiện đặc trưng chỉ định cho thiết bị.	2.1.66 functional condition condition characterized by its indication	4.2.68 Điều kiện hoạt động (functional condition) Điều kiện đặc trưng chỉ định cho thiết bị.
3.46. Đầu báo cháy nhạy cảm chất khí (gas-sensing fire detector) (tương tự 4.2.25) Đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm khí sinh ra khi cháy và/hoặc sự phân hủy do nhiệt.		
3.47. Đầu báo cháy nhiệt (heat detector) Đầu báo cháy tự động nhạy cảm với nhiệt độ khác thường và/hoặc sự gia tăng nhiệt độ của môi trường nơi lắp đặt đầu báo cháy.	2.1.67 heat detector fire detector sensitive to an increase in temperature	4.2.35 Đầu báo cháy nhiệt (heat detector) Đầu báo cháy tự động nhạy cảm với nhiệt độ khác thường và/hoặc sự gia tăng nhiệt độ của môi trường nơi lắp đặt đầu báo cháy.
	2.1.68 hierarchical system networked system in which one control and indicating equipment is designated as the main control-and-indicating equipment, and in which the main control-and-indicating equipment is able to — receive signals from and/or transmit signals to the control-and-indicating equipment of a subsystem, and — indicate the status of the control-and-indicating equipment of a subsystem	4.2.122 Phân cấp hệ thống (hierarchical system) Hệ thống nối mạng với nhau, trong đó một thiết bị điều khiển và chỉ báo được chỉ định là thiết bị chính, trong đó thiết bị chỉ báo và điều khiển chính có thể: - nhận tín hiệu từ và/hoặc truyền tín hiệu đến thiết bị điều khiển và chỉ thị của một hệ thống con, và - chỉ ra trạng thái của thiết bị điều khiển và chỉ thị của một hệ thống con.
3.48.	2.1.71	4.2.132

Thiết bị chỉ thị (indicator) Thiết bị có thể thay đổi trạng thái của mình để cung cấp thông tin.	indicator device which can change its state to give information	Thiết bị chỉ thị (indicator) Thiết bị có thể thay đổi trạng thái của nó để cung cấp thông tin.
	2.1.72 infrared (IR) detector flame detector responding only to radiation having wavelengths greater than 850 nm	4.2.37 Đầu báo hồng ngoại (infrared detector - IR) Đầu báo chỉ phản ứng với bức xạ ngọn lửa có bước sóng lớn hơn 850 nm
	2.1.73 input/output device component which is connected to a transmission path and is used to receive and/or transmit information to, from, or within the FDAS Note 1 to entry: See Figure 1 , item N.	4.2.145 Thiết bị vào/ra (input/output device) Thành phần được kết nối với đường truyền và được sử dụng để nhận và/hoặc truyền tín hiệu đến, từ hoặc trong FDAS. CHÚ THÍCH: Xem Hình 1 , mục N.
3.49. Tính dễ hiểu (intelligibility) Biện pháp cân đối với nội dung của thông điệp nói để có thể hiểu một cách chính xác. CHÚ THÍCH: Tính dễ hiểu được thỏa mãn yêu cầu khả năng nghe rõ đầy đủ và sự rõ ràng.	2.1.75 intelligibility measure of the proportion of the content of a speech message that can be correctly understood Note 1 to entry: Satisfactory intelligibility requires adequate audibility and adequate clarity.	4.2.156 Tính dễ hiểu (intelligibility) Nội dung của thông điệp lời nói/hình ảnh được nghe/nhìn rõ và có thể được hiểu một cách chính xác, đầy đủ.
3.50. Chỉ thị (indication) Thông tin do thiết bị chỉ thị cung cấp.	2.1.70 indication information given by an indicator	4.2.14 Chỉ dẫn (indication) Thông tin được cung cấp bởi một chỉ số.
3.51. Thiết bị cung cấp điện tích hợp (integrated power supply equipment) Thiết bị mà nhà sản xuất không thể quy định dãy điện áp đầu ra theo dãy điện áp đầu vào và nếu trong trường hợp thiết bị cung cấp điện bị lỗi (xem Hình 1 , bộ phận L) việc sửa chữa bằng cách thay thiết bị cung cấp điện này đòi hỏi phải thay một phần hoặc toàn bộ thiết bị khác.	2.1.74 integrated power supply equipment equipment for which it is not possible for the manufacturer to specify the output voltage range(s) of the power supply input voltage range(s) and if in the case of a defective power supply equipment (see Figure 1 , item L), where the repair by replacement of the power supply equipment involves replacement of a part or the whole other equipment	4.2.134 Thiết bị cung cấp điện tích hợp (integrated power supply equipment) Thiết bị mà nhà sản xuất không thể quy định dãy điện áp đầu ra theo dãy điện áp đầu vào và nếu trong trường hợp thiết bị cung cấp điện bị lỗi (xem Hình 1 , bộ phận L) việc sửa chữa bằng cách thay thiết bị cung cấp điện này đòi hỏi phải thay một phần hoặc toàn bộ thiết bị khác.

<p>3.52. Đầu báo cháy khói ion hóa (ionization smoke detector) Đầu báo cháy khói nhạy cảm với các sản phẩm sinh ra khi cháy có khả năng tác động tới các dòng ion hóa bên trong đầu báo cháy.</p>	<p>2.1.69 ionization smoke detector fire detector sensitive to combustion products capable of affecting ionization currents within the detector</p>	<p>4.2.34 Đầu báo cháy khói ion hóa (ionization smoke detector) Đầu báo cháy khói nhạy cảm với các sản phẩm sinh ra khi cháy có khả năng tác động tới các dòng ion hóa bên trong đầu báo cháy.</p>
<p>3.53. Hướng độ nhạy nhỏ nhất (least sensitive orientation) Điểm thay đổi phụ thuộc vào dòng không khí, xung quanh trục thẳng đứng mà tại đó đầu báo cháy có ngưỡng nhạy cảm lớn nhất (tức là độ nhạy nhỏ nhất).</p>	<p>2.1.76 least sensitive orientation point of rotation, relative to air flow, about the vertical axis where a fire detector produces the maximum response threshold value</p>	<p>4.2.95 Hướng độ nhạy nhỏ nhất (least sensitive orientation) Điểm quay của đầu báo cháy so với luồng không khí, quanh trục thẳng đứng nơi đầu báo cháy tạo ra giá trị ngưỡng nhạy cảm lớn nhất.</p>
<p>3.54. Đầu báo cháy kiểu dây (line detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với hiện tượng được kiểm soát lân cận một tuyến liên tục.</p>	<p>2.1.77 line-type detector fire detector that responds to the phenomenon monitored in the vicinity of a continuous line</p>	<p>4.2.39 Đầu báo cháy kiểu dây (line-type detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với hiện tượng được kiểm soát lân cận một tuyến liên tục.</p>
	<p>2.1.78 line-type heat detector fire detector that responds to heat applied to any point along the length of the sensing element or in the vicinity of the sensing element</p>	<p>4.2.40 Đầu báo nhiệt kiểu dây (line-type heat detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với nhiệt áp dụng cho bất kỳ điểm nào dọc theo chiều dài của phần tử cảm biến hoặc trong vùng lân cận của phần tử cảm biến.</p>
	<p>2.1.79 line-type smoke detector fire detector consisting of at least a transmitter and a receiver and can include reflector(s), for the detection of smoke by the attenuation and/or changes in attenuation of an optical beam</p>	<p>4.2.41 Đầu báo khói dạng đường thẳng (line-type smoke detector) Đầu báo cháy bao gồm ít nhất một máy phát và một máy thu và có thể bao gồm (các) gương phản xạ, để phát hiện khói bằng độ suy giảm và/hoặc thay đổi độ suy giảm của chùm tia quang học.</p>
<p>3.55. Đầu báo cháy phục hồi được tại chỗ (locally resettable detector) Đầu báo cháy có khả năng chỉnh lại để phục hồi về trạng thái ban đầu bằng thao tác thực hiện tại đầu báo cháy.</p>	<p>2.1.80 locally resettable detector resettable fire detector that can be restored to its normal state of readiness to detect by a manual operation carried out at the detector</p>	<p>4.2.42 Đầu báo cháy phục hồi được tại chỗ (locally resettable detector) Đầu báo cháy có thể đặt lại được, có thể được khôi phục về trạng thái bình thường bằng thao tác thủ công được thực hiện tại đầu báo cháy.</p>

<p>3.56. Ghi sổ trực ban (log) Ghi lại những sự kiện quan trọng liên quan đến hệ thống báo cháy.</p>	<p>2.1.81 log record of essential events relating to the FDAS</p>	<p>4.2.2 Bản ghi (log) Hồ sơ về các sự kiện chính liên quan đến FDAS</p>
	<p>2.1.82 loudspeaker transducer that converts electrical energy into acoustical energy, comprised of one or more drive units, one or more enclosures, a cable termination block and relevant devices such as filters, transformers and any passive element Note 1 to entry: Some loudspeakers are a combination of one or more loudspeaker housing(s) and a termination box interconnected by a cable. The loudspeaker housing(s), cable(s), and terminal box should be considered to be “the loudspeaker” for the purposes of ISO 7240. Examples of such loudspeakers include pendant types and loudspeakers with mechanically adjustable orientation such as horn or column loudspeakers and loudspeaker arrays.</p>	<p>4.2.106 Loa phóng thanh (loudspeaker) Bộ chuyển đổi năng lượng điện thành năng lượng âm thanh, bao gồm một hoặc nhiều bộ truyền động, một hoặc nhiều vỏ bọc, khối đầu cuối cáp và các thiết bị liên quan như bộ lọc, máy biến áp và bất kỳ phần tử thụ động nào. CHÚ THÍCH: Một số loa là sự kết hợp của một hoặc nhiều vỏ loa và hộp đầu dây được kết nối với nhau bằng cáp. Các vỏ loa, dây cáp và hộp đầu dây phải được coi là "loa" cho các mục đích của TCVN 7568 (ISO 7240). Ví dụ về các loa như vậy bao gồm các loại loa treo và loa có hướng điều chỉnh cơ học như loa kèn hoặc loa cột và mảng loa.</p>
<p>3.57. m Chỉ số hấp thụ (absorbance index) Sự làm giảm cường độ ánh sáng của các hạt trong khói hoặc sơn khí.</p>	<p>2.1.83 m absorbance index measured light attenuation characterizing the concentration of particulates in smoke or an aerosol</p>	<p>4.2.95 m Chỉ số hấp thụ (absorbance index) Độ suy giảm ánh sáng đo được đặc trưng cho nồng độ hạt trong khói hoặc sơn khí. (DÒNG KHÁI NIỆM)</p>

<p>3.58. Tính bắt buộc (mandatory) Điều kiện áp dụng cho các chức năng đòi hỏi phải có và các yêu cầu của các chức năng đó và áp dụng cho các yêu cầu của bất kỳ chức năng tự chọn nào, nếu các chức năng tự chọn như vậy được trang bị.</p>	<p>2.1.84 mandatory qualification applied to those functions required to be provided and the functions' requirements and to the requirements of any optional functions that have requirements, if such optional functions are provided</p>	<p>4.2.155 Tính bắt buộc (mandatory) Điều kiện áp dụng cho các chức năng đòi hỏi phải có và các yêu cầu của các chức năng đó và áp dụng cho các yêu cầu của bất kỳ chức năng tự chọn nào, nếu các chức năng tự chọn như vậy được trang bị.</p>
<p>3.59. Hộp nút ấn báo cháy (manual call point) Thiết bị thực hiện việc báo cháy ban đầu bằng tay</p>	<p>2.1.85 manual call point component for the manual initiation of an alarm Note 1 to entry: See Figure 1, item D.</p>	<p>4.2.94 Hộp nút ấn báo cháy (manual call point) Thiết bị thực hiện việc báo cháy ban đầu bằng tay. CHÚ THÍCH: Xem Hình 1, mục D.</p>
		<p>4.2.12 Chế độ thủ công (Manual mode) Chế độ hoạt động khi người vận hành trực tiếp điều khiển việc phát đi lời nói thực hoặc những âm thanh đã được ghi âm, đặc biệt là những âm thanh hoặc lời nói cảnh báo cho các tình huống khẩn cấp.</p>
<p>3.60. Hệ thống báo cháy bằng tay (manual fire alarm system) Hệ thống (không có đầu báo cháy) trong đó việc báo cháy chỉ có thể thực hiện bằng tay.</p>	<p>2.1.86 manual fire alarm system system (not containing fire detectors) in which an alarm of fire can only be initiated manually</p>	<p>4.2.83 Hệ thống báo cháy bằng tay (manual fire alarm system) Hệ thống (không có đầu báo cháy) trong đó việc báo cháy chỉ có thể thực hiện bằng tay.</p>
<p>3.61. Nhiệt độ sử dụng cao nhất (maximum application temperature) Nhiệt độ cao nhất được mong chờ là chịu đựng được trong thời gian ngắn trong điều kiện không có cháy.</p>	<p>2.1.87 maximum application temperature maximum temperature that can be expected to be experienced, even for short periods of time, in the absence of a fire condition</p>	<p>4.2.120 Nhiệt độ sử dụng cao nhất (maximum application temperature) Nhiệt độ cao nhất hệ thống có khả năng chịu được trong thời gian nhất định, điều kiện không có cháy.</p>
	<p>2.1.88 module part of a software program that fulfils specified functions</p>	<p>4.2.111 Mô-đun (module) Một phần của chương trình phần mềm đáp ứng các chức năng được chỉ định</p>
	<p>2.1.89</p>	<p>4.2.43</p>

	<p>multiband detector flame detector that responds to radiation in more than one distinct wavelength range where each range may contribute to the alarm decision</p> <p>Note 1 to entry: The alarm decision may be based on any arithmetic or logical combination of the individual signals.</p>	<p>Đầu báo đa băng tần (multiband detector) Đầu báo phản ứng với bức xạ ngọn lửa trong nhiều dải bước sóng riêng biệt trong đó mỗi dải có thể đưa ra quyết định báo động. CHÚ THÍCH: Quyết định báo động có thể dựa trên bất kỳ tổ hợp số học hoặc logic nào của các tín hiệu riêng lẻ.</p>
<p>3.62. Đầu báo cháy đa điểm (multipoint detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với hiện tượng được kiểm soát lân cận của ít nhất hai bộ cảm biến, chẳng hạn như các cặp nhiệt ngẫu.</p>	<p>2.1.90 multipoint detector fire detector that respond to the phenomenon monitored in the vicinity of more than one compact sensor, such as thermocouples</p>	<p>4.2.44 Đầu báo cháy đa điểm (multipoint detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với hiện tượng được kiểm soát lân cận của ít nhất hai bộ cảm biến, chẳng hạn như các cặp nhiệt ngẫu.</p>
<p>3.63. Đầu báo cháy đa nhạy cảm (multisensor fire detector) Đầu báo cháy có nhiều phần tử cảm biến bên trong một vỏ bọc cơ khí cảm biến với nhiều hơn một hiện tượng vật lý của sự cháy, như là khói và nhiệt, khói và khí, hoặc nhiệt và khí. CHÚ THÍCH: Cơ cấu đối với việc phát tín hiệu báo động hoặc đối với việc vận hành thiết bị chữa cháy tự động nên được đặt trong đầu báo hoặc ở các phần khác của hệ thống, ví dụ ở trung tâm báo cháy.</p>	<p>2.1.91 multisensor detector fire detector incorporating sensors within one mechanical housing which responds to more than one physical phenomena of fire, e.g. smoke and heat, smoke and gas, or heat and gas Note 1 to entry: The mechanism for actuating alarm signals or for operating automatic fire protection equipment may be located with the detector or in another part of the FDAS, for example at the FDCIE.</p>	<p>4.2.45 Đầu báo cháy đa nhạy cảm (multisensor fire detector) Đầu báo cháy có nhiều phần tử cảm biến bên trong một vỏ bọc cơ khí, có khả năng cảm biến với nhiều hơn một hiện tượng vật lý của sự cháy, như là khói và nhiệt, khói và khí, hoặc nhiệt và khí. CHÚ THÍCH: Cơ chế kích hoạt tín hiệu báo động hoặc để vận hành thiết bị chữa cháy tự động có thể được đặt cùng với đầu báo cháy hoặc trong một bộ phận khác của FDAS, ví dụ như tại FDCIE.</p>
<p>3.64. Đầu báo cháy đa trạng thái (multistate detector) Đầu báo cháy gửi đi một số hữu hạn (nhiều hơn hai) các trạng thái đầu ra liên quan đến tình trạng</p>	<p>2.1.92 multistate detector fire detector which gives one of a limited number (greater than two) of output states relating to a normal condition, a fire alarm</p>	<p>4.2.46 Đầu báo cháy đa trạng thái (multistate detector) Đầu báo cháy gửi đi một số hữu hạn (nhiều hơn hai) các trạng thái đầu ra liên quan đến tình trạng bình thường, tình</p>

bình thường, tình trạng báo động cháy và các tình trạng không bình thường khác.	condition, and other abnormal conditions	trạng báo động cháy và các tình trạng không bình thường khác.
	2.1.93 networked fire detection and alarm system FDAS in which more than one control and indicating equipment are interconnected and able to exchange information	4.2.89 Hệ thống phát hiện và báo cháy nối mạng (networked fire detection and alarm system) FDAS trong đó có nhiều hơn một thiết bị điều khiển và chỉ báo được kết nối với nhau và có thể trao đổi thông tin.
		4.2.86 Hệ thống hoạt động theo sơ đồ mạng lưới (network systems) Hệ thống báo cháy trong đó có một hoặc nhiều hơn một trung tâm báo cháy được kết nối với nhau và có thể trao đổi được thông tin.
3.65. Đầu báo cháy không thể tháo lắp được (non-detachable detector) Đầu báo cháy không được thiết kế để dễ dàng dịch chuyển khỏi vị trí làm việc bình thường để bảo quản và bảo dưỡng.	2.1.94 non-detachable detector fire detector which is designed to be mounted directly to a surface without the use of a mounting base	4.2.47 Đầu báo cháy không thể tháo rời (non-detachable detector) Đầu báo cháy được thiết kế để lắp trực tiếp lên bề mặt mà không cần sử dụng đế lắp.
3.66. Đầu báo cháy không phục hồi được (non-resettable [non-restorable] detector) Đầu báo cháy sau khi cảm ứng đòi hỏi thay thế hoặc đổi mới một hoặc một vài bộ phận trước khi chúng được phục hồi về trạng thái ban đầu.		
3.67. Đầu báo cháy không phục hồi được có chi tiết thay thế được (non-resettable [non-restorable] detector with exchangeable elements) Đầu báo cháy sau khi cảm ứng đòi hỏi đổi mới một bộ phận hay nhiều bộ phận để phục hồi nó trở lại trạng thái ban đầu.	2.1.95 non-resettable detector with exchangeable elements fire detector which after response requires the renewal of a component or components to restore it to its normal state of readiness to detect	4.2.48 Đầu báo cháy không phục hồi được có chi tiết thay thế được (non-resettable detector with exchangeable elements) Đầu báo cháy sau khi cảm ứng phải thay một hay nhiều bộ phận để phục hồi trở lại trạng thái ban đầu.
3.68. Đầu báo cháy không phục hồi được không có chi tiết thay thế được (non-resettable [non-restorable] detector without exchangeable elements)	2.1.96 non-resettable detector without exchangeable elements fire detector which after response cannot	4.2.49 Đầu báo cháy không phục hồi được không có chi tiết thay thế được (non-resettable detector without exchangeable elements)

Đầu báo cháy sau khi cảm ứng không thể phục hồi được từ trạng thái báo cháy sang trạng thái ban đầu và phải thay thế.	be restored from its alarm state to its normal state of readiness to detect, and must be replaced	Đầu báo cháy sau khi cảm ứng không thể phục hồi được từ trạng thái báo cháy sang trạng thái ban đầu và phải thay thế (sử dụng một lần).
3.69. Bộ nhớ ổn định (non-volatile memory) Bộ phận nhớ không yêu cầu có nguồn năng lượng để ghi nhớ (giữ lại) nội dung của chúng.	2.1.97 non-volatile memory memory elements which do not require the presence of an energy source for the retention of their contents	4.2.8 Bộ nhớ ổn định (non-volatile memory) Bộ phận nhớ không yêu cầu có nguồn năng lượng để ghi nhớ (giữ lại) nội dung của chúng.
		4.2.123 Phần tử vận hành (operating element) Phần tử chuyển mạch bằng cơ khí và điện là một bộ phận của hộp nút ấn báo cháy để khởi động tín hiệu báo cháy khi được vận hành.
		4.2.163 Trạng thái hở mạch (Open condition) Trạng thái của bộ cách ly ngắn mạch ngăn cản dòng ngắn mạch đi qua nó, tức là điều kiện đúng của bộ cách ly ngắn mạch khi nó đang bảo vệ đoạn mạch tránh những tác động của một sự ngắn mạch.
		4.2.5 Bộ phận đối lập (opposed component) Bộ phận [máy phát và máy thu hoặc máy thu - phát và gương phản xạ] của đầu báo cháy mà vị trí của nó xác định đường quang.
		4.2.16 Chiều dài đường quang (optical path length) Tổng quãng đường mà chùm tia sáng quang đã đi qua giữa máy phát và máy thu.
3.70. Sơ tán đồng bộ (phased evacuation) Kế hoạch sử dụng hệ thống âm thanh để truyền đi rộng rãi tín hiệu báo động liên tục để thông báo một cách thích hợp nhất việc sơ tán nhanh chóng và có trật tự ra khỏi các công trình.	2.1.98 phased evacuation plan using the fire alarm system to broadcast warning signals in a sequence most suitable to promote the rapid and orderly evacuation of building occupants	4.2.125 Sơ tán đồng bộ (phased evacuation) Kế hoạch sử dụng hệ thống âm thanh để truyền đi rộng rãi tín hiệu báo động liên tục để thông báo một cách thích hợp nhất việc sơ tán nhanh chóng và có trật tự ra khỏi các công trình.
3.71. Đầu báo cháy khói quang điện (photoelectric smoke detector)	2.1.99 photoelectric smoke detector fire detector sensitive to combustion	4.2.50 Đầu báo cháy khói quang điện (photoelectric smoke detector)

<p>Đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm được sinh ra khi cháy có khả năng ảnh hưởng đến sự hấp thụ bức xạ hay tán xạ trong vùng hồng ngoại và/hoặc vùng cực tím nhìn thấy được của phổ điện từ.</p>	<p>products capable of affecting the absorption or scattering of radiation in the infrared, visible, and/or ultraviolet region of the electromagnetic spectrum</p>	<p>Đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm được sinh ra khi cháy có khả năng ảnh hưởng đến sự hấp thụ bức xạ hay tán xạ trong vùng hồng ngoại và/hoặc vùng cực tím nhìn thấy được của phổ điện từ.</p>
<p>3.72. Lập kế hoạch (planning) Văn bản làm việc, nghiên cứu và phân tích liên quan đến thiết kế của hệ thống báo cháy trước khi bắt đầu lắp đặt đường dây và phần cứng như: - xem xét thiết kế; - khái niệm sự phát hiện; - bản vẽ; - bản dự toán giá.</p>	<p>2.1.100 planning paper work, studies, and analysis concerning the design of a FDAS before starting wiring and hardware installation as, e.g.: — design considerations; — detection concept; — drawings; — quotations</p>	<p>4.2.104 Lập kế hoạch (planning) Văn bản làm việc, nghiên cứu và phân tích liên quan đến thiết kế của hệ thống báo cháy trước khi bắt đầu lắp đặt đường dây và phần cứng như: - xem xét thiết kế; - khái niệm sự phát hiện; - bản vẽ; - bản dự toán giá.</p>
<p>3.73. Điểm (point) Thành phần nối với mạch phát hiện có khả năng truyền, nhận thông tin liên quan đến việc phát hiện cháy. CHÚ THÍCH: Kể cả Hình 1, bộ phận A và D.</p>	<p>2.1.101 point component (see Figure 1, items A and D) connected to a detection circuit able to transmit, or receive information in relation to fire detection</p>	<p>4.2.61 Điểm (point) Linh kiện (xem Hình 1, mục A và D) được kết nối với mạch phát hiện có thể truyền hoặc nhận thông tin liên quan đến phát hiện cháy.</p>
<p>3.74. Đầu báo cháy điểm (point detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với hiện tượng được kiểm soát lân cận một bộ cảm biến.</p>	<p>2.1.102 point detector fire detector that responds to the phenomenon monitored in the vicinity of a compact sensor</p>	<p>4.2.51 Đầu báo cháy điểm (point detector) Đầu báo cháy nhạy cảm với hiện tượng được kiểm soát lân cận một bộ cảm biến.</p>
<p>3.75. Nguồn cung cấp năng lượng (power supply) Nguồn năng lượng dùng cho trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B) và cho các bộ phận cùng sử dụng năng lượng từ trung tâm báo cháy. CHÚ THÍCH: Việc cung cấp năng lượng có thể kể cả việc cung cấp năng lượng từ nhiều nguồn (ví dụ điện năng từ nguồn chính và nguồn dự phòng), Xem Hình 1, bộ phận L.</p>	<p>2.1.103 power supply source of power for control and indicating equipment (see Figure 1, items B and M) and for other components, including those items fed with power from the control and indicating equipment Note 1 to entry: The power supply may include multiple</p>	<p>4.2.115 Nguồn cung cấp năng lượng (power supply) Nguồn điện dùng cho trung tâm báo cháy (xem Hình 1, mục B và M) và cho các bộ phận khác cùng sử dụng điện từ trung tâm báo cháy. CHÚ THÍCH 1: Việc cung cấp năng lượng có thể từ nhiều nguồn (ví dụ điện năng từ nguồn chính và nguồn dự phòng). CHÚ THÍCH 2: Xem Hình 1, mục L.</p>

	power supplies (e.g. electricity from mains and standby sources). Note 2 to entry: See Figure 1 , item L.	
3.76. Kế hoạch đề án (project plan) Sơ đồ bố trí kế hoạch lắp đặt tổng thể kể cả chỉ dẫn vị trí của tất cả các bộ phận của hệ thống báo cháy.	2.1.104 project plan layout of the whole wiring plan including the indication of the location of all components of the FDAS	4.2.96 Kế hoạch dự án (project plan) Sơ đồ bố trí lắp đặt tổng thể kể cả chỉ dẫn vị trí của các bộ phận thuộc hệ thống báo cháy (FDAS).
3.77. Chương trình (program) Phần mềm cần thiết để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của TCVN 7568 (tất cả các phần), kể cả dữ liệu ban đầu vectơ đặt lại và ngắt, mã vận hành và sự công bố.	2.1.105 program software necessary to comply with at least the requirements of ISO 7240 (all parts), including initializing data, reset and interrupt vectors, operating code, and declarations	4.2.19 Chương trình (program) Phần mềm cần thiết để tuân thủ ít nhất các yêu cầu của TCVN 7568 (tất cả các phần), bao gồm khởi tạo dữ liệu, đặt lại và ngắt vectơ, mã vận hành và khai báo.
		4.2.13 Chế độ tĩnh (quiescent condition) Trạng thái chức năng được đặc trưng bởi các trạng thái không có báo động cháy, cảnh báo lỗi và các trạng thái không hoạt động và thử nghiệm.
		4.2.105 Linh kiện vô tuyến (radio part) Thành phần hoặc linh kiện của một thành phần cấu thành bộ thu và/hoặc phát tín hiệu. LƯU Ý: Phần radio có thể bao gồm nguồn điện, ví dụ: một nguồn năng lượng tự chủ.
3.78. Đầu báo cháy gia tăng (rate of rise detector) Đầu báo cháy bắt đầu báo động khi sự gia tăng của hiện tượng đo được vượt quá giá trị nhất định đối với thời gian quy định.	2.1.106 rate-of-rise detector fire detector which initiates an alarm when the rate of change of the measured phenomenon with time exceeds a certain value for a specified time	4.2.52 Đầu báo cháy gia tăng (rate of rise detector) Đầu báo cháy bắt đầu báo động khi sự gia tăng của hiện tượng đo được vượt quá giá trị nhất định đối với thời gian quy định.
3.79. Trạm tiếp nhận (receiving station)	2.1.107 receiving station	4.2.159 Trạm tiếp nhận (receiving station)

Xem Trạm tiếp nhận tín hiệu báo cháy (3.36) hoặc Trạm thu tín hiệu báo lỗi (3.33).	cf. fire alarm receiving station (2.1.48) or fault warning receiving station (2.1.40)	Xem trạm tiếp nhận tín hiệu cảnh báo cháy (4.2.161) hoặc trạm tiếp nhận tín hiệu cảnh báo lỗi (4.2.160)
		4.2.93 Hồi phục (Recovery) Việc xử lý một thiết bị, sau quá trình chịu tác động của điều kiện ổn định khi thử, sao cho các thông số của thiết bị có thể được ổn định lại trước khi thực hiện phép đo.
3.80. Đầu báo cháy phục hồi được từ xa (remotely resettable detector) Đầu báo cháy có khả năng chỉnh lại để phục hồi về trạng thái ban đầu bằng thao tác thực hiện từ xa đầu báo cháy.	2.1.108 remotely resettable detector fire detector that can be restored to its normal state of readiness to detect by an operation carried out remotely from the detector	4.2.53 Đầu báo cháy phục hồi được từ xa (remotely resettable detector) Đầu báo cháy có khả năng chỉnh lại để phục hồi về trạng thái ban đầu bằng thao tác thực hiện từ xa.
3.81. Đặt lại (phục hồi lại) (reset) Thao tác có khả năng chấm dứt điều kiện báo cháy và/hoặc điều kiện báo lỗi.	2.1.109 reset operation capable of terminating the fire alarm condition and/or the fault warning condition	4.2.26 Đặt lại (phục hồi lại) (reset) Thao tác có khả năng chấm dứt điều kiện báo cháy và/hoặc điều kiện báo lỗi.
3.82. Đầu báo cháy có khả năng phục hồi được (resettable detector) Đầu báo cháy sau khi làm việc và cảm ứng với những điều kiện tạo ra sự làm việc có thể phục hồi lại từ trạng thái báo động về trạng thái ban đầu mà không cần có sự điều chỉnh bất kì bộ phận nào.	2.1.110 resettable detector fire detector which after response and on cessation of the conditions that caused the response, may be restored from its alarm state to its normal state of readiness to detect, without the renewal of any component	4.2.54 Đầu báo cháy có khả năng phục hồi được (resettable detector) Đầu báo cháy sau khi cảm ứng và khi các điều kiện gây ra cảm ứng chấm dứt có thể phục hồi lại từ trạng thái báo động về trạng thái ban đầu mà không cần thay mới bất kỳ bộ phận nào.
		4.2.76 Giá trị ngưỡng nhạy cảm (response threshold value) Nồng độ cacbon oxit (CO) ở lân cận mẫu thử tại thời điểm bắt đầu trạng thái báo động khi được thử theo quy định.
		4.2.77 Giá trị ngưỡng kích hoạt (response threshold value), Ath Mật độ sol khí (của đầu báo cháy khói) trong vùng lân cận của mẫu thử tại thời điểm mẫu thử phát ra một tín hiệu báo cháy khi được thử theo quy định.

		CHÚ THÍCH: Giá trị ngưỡng kích hoạt có thể phụ thuộc vào quá trình xử lý tín hiệu trong đầu báo cháy và trong thiết bị điều khiển và hiển thị.
		4.2.63 Điểm kích hoạt (response point), D Khoảng cách tại đó đầu báo cháy lửa riêng lẻ được thử phát ra một tín hiệu báo cháy. CHÚ THÍCH: Khoảng cách D được đo phù hợp quy định.
3.83. Thiết bị truyền (routing equipment) Xem thiết bị truyền tín hiệu báo động cháy (3.37) hoặc thiết bị truyền tín hiệu báo lỗi (3.32).	2.1.111 routing equipment cf. fire alarm routing equipment (2.1.49) or fault warning routing equipment (2.1.39)	4.2.142 Thiết bị truyền (routing equipment) Xem thiết bị truyền tín hiệu báo động cháy (4.2.144) hoặc thiết bị truyền tín hiệu báo lỗi (4.2.143).
3.84. Dữ liệu vận hành (running data) Dữ liệu có thể biến đổi là đối tượng biến đổi tạm thời trong quá trình làm việc, dù là được kiểm soát tự động hoặc bằng tay.	2.1.112 running data alterable data subject to temporary modification during operation, either automatically or by manual controls	4.2.25 Dữ liệu vận hành (running data) Dữ liệu có thể thay thế được, bị điều chỉnh tạm thời trong quá trình vận hành bằng cách điều khiển thủ công hoặc tự động.
		4.2.136 Thiết bị lấy mẫu (Sampling device) Linh kiện hoặc chuỗi các linh kiện hoặc một thiết bị chuyên biệt (ví dụ như một hệ ống, ống chuyên biệt, đầu dò hoặc chụp hút) tạo thành các phần của đầu phát hiện khói công nghệ hút (A.S.D) và vận chuyển các mẫu khí đến (các) bộ cảm nhận khói CHÚ THÍCH: Thiết bị lấy mẫu có thể được cung cấp rời.
3.85. Đầu báo cháy tự phục hồi (self-resetting detector) Đầu báo cháy có khả năng tự động phục hồi về trạng thái ban đầu.	2.1.113 self-resetting detector resettable detector that will automatically restore itself to its normal state of readiness to detect	4.2.55 Đầu báo cháy tự phục hồi (self-resetting detector) Đầu báo cháy có khả năng tự động phục hồi về trạng thái ban đầu.
	2.1.114 sensing assembly those parts of the detector that are required in order to produce an electrical change in response to changes	4.2.21 Cụm cảm biến (sensing assembly)

	in the concentration of one of the sensed inputs	Những bộ phận của đầu báo cần thiết để tạo ra sự thay đổi về điện đáp ứng với những thay đổi về nồng độ của một trong các đầu vào được cảm nhận.
3.86. Độ nhạy của bộ phận cảm biến (sensor response) Xác định sự thay đổi tín hiệu đầu vào của bộ phận cảm biến. CHÚ THÍCH: Tín hiệu ra phải nhạy cảm với sự cháy hoặc có thể là kết quả tác động của môi trường như nhiệt độ, gió, áp suất khí quyển, bức xạ điện từ v.v...	2.1.115 sensor response defined change of the output signal of a sensing element Note 1 to entry: The output signal may be a response to combustion or may result from environmental influences such as temperature, wind, air pressure, electromagnetic irradiation, etc.	4.2.72 Độ nhạy của bộ phận cảm biến (sensor response) Xác định sự thay đổi của tín hiệu đầu ra của một phần tử cảm biến CHÚ THÍCH: Tín hiệu ra phải nhạy cảm với sự cháy hoặc có thể là kết quả tác động của môi trường như nhiệt độ, gió, áp suất khí quyển, bức xạ điện từ v.v...
		4.2.73 Độ nhạy (sensitivity) Mức độ kích hoạt của một đầu báo cháy khói. CHÚ THÍCH: Với cùng các điều kiện phát triển khói giống nhau, độ nhạy cao biểu thị khả năng được kích hoạt ở mức nồng độ hạt khói thấp hơn so với độ nhạy thấp.
		4.2.67 Điều chỉnh độ nhạy (sensitivity adjustment) Bất cứ sự điều chỉnh nào của đầu báo cháy hoặc tiêu chí báo cháy trong phạm vi thiết bị cấp (điện) và giám sát dẫn đến sự thay đổi độ nhạy.
3.87. Riêng biệt (tính từ) (separate, adj) Sự cách ly về mặt vật lý và được đặc biệt sử dụng trong các mục đích được nói đến trong TCVN 7568 (tất cả các phần).	2.1.116 separate physically separate and exclusively provided for the purpose or purposes stated in ISO 7240 (all parts)	4.2.124 Riêng biệt (separate) Sự cách ly về mặt vật lý và được đặc biệt sử dụng trong các mục đích được nói đến trong tất cả các phần của TCVN 7568.
		4.2.146 Thời gian làm việc (service life) Quãng thời gian làm việc hiệu quả của nguồn tự chủ trong các điều kiện cụ thể.
3.88. Thiết bị phát tín hiệu (signalling device) Xem Thiết bị phát tín hiệu báo động cháy.	2.1.117 signalling device cf. fire alarm signalling device (2.1.51)	4.2.138 Thiết bị phát tín hiệu (signalling device) Xem thiết bị phát tín hiệu báo cháy (4.2.137)
3.89.	2.1.118	4.2.147

Tín hiệu (signals) Tín hiệu và chỉ thị báo cháy bên trong hệ thống.	signals sounds and indications of fire within the FDAS	Tín hiệu (signals) Âm thanh và dấu hiệu cháy trong FDAS.
3.90. Ngắt âm thanh (silencing) Việc ngắt tín hiệu của thiết bị âm thanh bằng tay mà thiết bị này có khả năng tự động phát lại khi có sự kiện mới.	2.1.119 silencing manual operation to switch off the audible signal of a sounding device which is capable of being automatically re-sounded by a new event	4.2.114 Ngắt âm thanh (silencing) Việc ngắt tín hiệu của thiết bị âm thanh bằng tay mà thiết bị này có khả năng tự động phát lại khi có sự kiện mới.
3.91. Dữ liệu riêng cho công trình (site-specific data) Dữ liệu có thể thay đổi được quy định đối với thiết bị làm việc trong một cấu hình đã cho.	2.1.120 site-specific data alterable data required for the equipment to operate in a defined configuration	4.2.24 Dữ liệu cụ thể (site-specific data) Dữ liệu có thể thay đổi cần thiết để thiết bị hoạt động theo cấu hình xác định
	2.1.121 smoke detection equipment for ducts SDED apparatus with an integral or associated point-type smoke detector that samples the air moving in a duct and detects smoke in the sample	4.2.139 Thiết bị phát hiện khói cho ống (smoke detection equipment for ducts - SDED) Thiết bị có đầu báo khói kiểu điểm tích hợp hoặc kết hợp để lấy mẫu không khí chuyển động trong ống dẫn và phát hiện khói trong mẫu.
3.92. Đầu báo cháy khói (smoke detector) Đầu báo cháy tự động nhạy cảm với khói tạo ra bởi các hạt rắn hoặc lỏng sinh ra từ quá trình cháy và/hoặc quá trình phân hủy do nhiệt.	2.1.122 smoke detector fire detector sensitive to particulate products of combustion and/or pyrolysis suspended in the atmosphere	4.2.56 Đầu báo cháy khói (smoke detector) Đầu báo cháy tự động nhạy cảm với khói tạo ra bởi các hạt rắn hoặc lỏng sinh ra từ quá trình cháy và/hoặc quá trình phân hủy do nhiệt.
3.93. Giá trị nhạy cảm khói (smoke-response value) Mật độ son khí ở gần mẫu thử tại thời điểm phát ra tín hiệu chuẩn trong đường dẫn khói.	2.1.123 smoke-response value A_{sr} aerosol density in the proximity of a test specimen at the moment that it generates a reference signal in a smoke tunnel	4.2.78 Giá trị nhạy cảm khói (smoke-response value) A_{sr} mật độ son khí ở gần mẫu thử tại thời điểm phát ra tín hiệu chuẩn trong đường dẫn khói.
	2.1.124 sound pattern predefined acoustic alarm signal Note 1 to entry: Sound pattern is also often referred to as "tone".	4.2.103 Kiểu âm thanh (sound pattern) Tín hiệu báo cháy bằng âm thanh được xác định trước. CHÚ THÍCH: Mẫu âm thanh cũng thường được gọi là "tông/âm điệu".
		4.2.23

		<p>Dụng cụ chuyên dùng (special tool)</p> <p>Dụng cụ không thông dụng (ví dụ chìa vặn) thường do nhà sản xuất cung cấp và được sử dụng để thay thế hoặc đặt lại chi tiết dễ vỡ về vị trí ban đầu.</p> <p>CHÚ THÍCH: Dụng cụ được sử dụng để ngăn chặn sự tiếp cận không được phép đối với hộp nút ấn báo cháy, sẵn có trên hiện trường tại một vị trí xác định hoặc do “người có trách nhiệm” đã thông thạo với hệ thống nắm giữ.</p>
<p>3.94. Mạch của hệ thống âm thanh báo động (sound system alarm circuit) Đường truyền nói thiết bị điều khiển và chỉ thị hệ thống âm thanh tới loa.</p>	Không dùng	
<p>3.95. Trạng thái báo động của hệ thống âm thanh (sound system alarm condition) Âm thanh giọng nói nghe được hoặc tín hiệu (ghi âm hoặc trực tiếp) đang phát ra trong một hoặc nhiều vùng khẩn cấp.</p>	Không dùng	
<p>3.96. Tín hiệu báo động của hệ thống âm thanh (sound system alarm signal) Tín hiệu báo động bằng âm thanh kết hợp âm thanh và giọng nói.</p>	Không dùng	
<p>3.97. Hệ thống âm thanh trong trường hợp khẩn cấp (sound system for emergency purposes) Bao gồm - thiết bị điều khiển và chỉ thị hệ thống âm thanh, - thiết bị cung cấp năng lượng, - loa, - các thiết bị cần thiết khác để vận hành hệ thống, - và mạng nối nội bộ với đường truyền. Xem Hình 2.</p>	Không dùng	
<p>3.98. Điều khiển đầu ra của hệ thống âm thanh (sound system output control)</p>	Không dùng	

Việc điều khiển bằng tay âm thanh và tín hiệu nghe thấy được, dùng cho một hoặc nhiều vùng nguy hiểm.		
	<p>2.1.125 standby power source supply of voltage and current used by power supply equipment when the main power source is unavailable Note 1 to entry: Standby power sources are typically batteries, but might also be other sources alternate to the AC mains, such as an uninterruptible power supply installed in a building.</p>	<p>4.2.116 Nguồn điện dự phòng (standby power source) Cung cấp điện áp và dòng điện được sử dụng bởi thiết bị cấp điện khi không có nguồn điện chính. CHÚ THÍCH: Nguồn điện dự phòng thường là pin, ắc quy, nhưng cũng có thể là các nguồn khác thay thế cho nguồn điện xoay chiều, chẳng hạn như nguồn điện liên tục được lắp đặt trong tòa nhà.</p>
<p>3.100. Đầu báo cháy tĩnh (static detector) Đầu báo cháy bắt đầu báo cháy khi đại lượng đo được của hiện tượng vượt quá giá trị tĩnh hoặc cố định với thời gian quy định.</p>	<p>2.1.126 static detector fire detector which initiates an alarm when the magnitude of the measure phenomenon exceeds a static or fixed value for a specified period of time</p>	<p>4.2.57 Đầu báo cháy tĩnh (static detector) Đầu báo cháy bắt đầu báo cháy khi đại lượng đo được của hiện tượng vượt quá giá trị tĩnh hoặc cố định với thời gian quy định.</p>
<p>3.101. Nhiệt độ nhạy cảm tĩnh (static response temperature) Nhiệt độ mà ở đó đầu báo cháy sẽ phát tín hiệu báo cháy nếu có sự tăng nhỏ của nhiệt độ.</p>	<p>2.1.127 static response temperature temperature at which a heat detector would produce an alarm signal if subjected to a vanishingly small rate of rise of temperature</p>	<p>4.2.119 Nhiệt độ nhạy cảm tĩnh (static response temperature) Nhiệt độ mà ở đó đầu báo cháy sẽ phát tín hiệu báo cháy nếu có sự tăng nhỏ của nhiệt độ.</p>
	<p>2.1.128 supervisory sounder audible device on a piece of equipment used for drawing attention to a change of status Note 1 to entry: Supervisory sounders are often mounted within FACIE and FDCIE.</p>	<p>4.2.80 Giám sát âm thanh (supervisory sounder) Thiết bị âm thanh trên một thiết bị được sử dụng để thu hút sự chú ý đến sự thay đổi trạng thái. CHÚ THÍCH: Máy giám sát âm thanh thường được lắp bên trong FACIE và FDCIE.</p>
		<p>4.2.85 Hệ thống con (sub systems) Một phần của hệ thống phân cấp bao gồm chỉ có một trung tâm báo cháy.</p>

<p>3.102. Giá trị nhiệt độ nhạy cảm (temperature-response value) Nhiệt độ ở gần mẫu thử tại thời điểm phát ra tín hiệu.</p>	<p>2.1.129 temperature-response value temperature in the proximity of a heat detector at the moment that it generates a reference signal</p>	<p>4.2.79 Giá trị nhiệt độ nhạy cảm (temperature-response value) Nhiệt độ ở gần mẫu thử tại thời điểm phát ra tín hiệu.</p>
<p>3.103. Đường truyền (transmission path) Sự kết nối bên ngoài trung tâm báo cháy (xem Hình 1, bộ phận B) để truyền thông tin và/hoặc năng lượng giữa trung tâm báo cháy và các bộ phận khác của hệ thống báo cháy, và/hoặc giữa các bộ phận của trung tâm báo cháy đặt ở các vỏ hộp khác nhau.</p>	<p>2.1.130 transmission path DEPRECATED: connection elements connection, external to the cabinet of the control and indicating equipment (see Figure 1, items B and M), for the transmission of information and/or power — between FDCIE or FACIE and other components of a FDAS, and/or — between parts of control and indicating equipment contained in different cabinets</p>	<p>4.2.74 Đường truyền (transmission path) Sự kết nối bên ngoài trung tâm báo cháy (xem Hình 1, mục B và M) để truyền thông tin và/hoặc nguồn điện giữa trung tâm báo cháy (FDCIE hoặc FACIE) và các bộ phận khác của hệ thống báo cháy (FDAS), và/hoặc giữa các bộ phận của trung tâm báo cháy đặt ở các vỏ hộp khác nhau. GHI CHÚ: Không dùng các yếu tố kết nối</p>
<p>3.104. Đầu báo cháy hai trạng thái (two-state detector) Đầu báo cháy đưa ra một trong hai trạng thái đầu ra hoặc là tình trạng “bình thường” hoặc là tình trạng “báo động cháy”.</p>	<p>2.1.131 two-state detector fire detector which gives one of two output states relating to either normal condition or fire alarm condition</p>	<p>4.2.58 Đầu báo cháy hai trạng thái (two-state detector) Đầu báo cháy đưa ra một trong hai trạng thái đầu ra hoặc là tình trạng “bình thường” hoặc là tình trạng “báo động cháy”.</p>
<p>3.105. Nhiệt độ sử dụng điển hình (typical application temperature) Nhiệt độ được mong chờ là chịu đựng được trong một thời gian dài trong điều kiện không có cháy.</p>	<p>2.1.132 typical application temperature temperature that can be expected to be experienced for long periods of time in the absence of a fire condition</p>	<p>4.2.121 Nhiệt độ sử dụng điển hình (typical application temperature) Nhiệt độ dự kiến thiết bị chịu đựng được trong thời gian dài khi không có cháy.</p>
	<p>2.1.133 ultra-violet (UV) detector flame detector responding only to radiation having wavelengths less than 300 nm</p>	<p>4.2.59 Đầu báo dò tia cực tím (ultra-violet (UV) detector) Đầu báo cháy chỉ phản ứng với bức xạ có bước sóng nhỏ hơn 300 nm.</p>
	<p>2.1.134 video fire detector fire detector which analyses video images to detect the presence of smoke and/or</p>	<p>4.2.60 Đầu báo cháy video (video fire detector) Đầu báo cháy phân tích hình ảnh video để phát hiện sự hiện diện của khói và / hoặc ngọn lửa.</p>

	flame Note 1 to entry: The video fire detector might be in one or more cabinets.	CHÚ THÍCH: Đầu báo cháy video có thể nằm trong một hoặc nhiều tủ.
	2.1.135 visual alarm device VAD component which generates a flashing light to signal to the occupants of a building that a fire alarm condition exists	4.2.130 Thiết bị báo động trực quan (visual alarm device - VAD) Thành phần tạo ra ánh sáng nhấp nháy để cảnh báo cháy cho con người có thể nhận biết.
3.106. Bộ nhớ không ổn định (volatile memory) Bộ phận nhớ phải có nguồn năng lượng để ghi nhớ (giữ lại) nội dung của chúng.	2.1.136 volatile memory memory elements which require the presence of an energy source for the retention of their contents	4.2.7 Bộ nhớ khả biến (volatile memory) Các phần tử bộ nhớ phải có nguồn năng lượng để lưu giữ nội dung của chúng.
	2.1.137 volume control means for adjusting audible sound pressure level	4.2.101 Kiểm soát âm lượng (volume control) Phương tiện để điều chỉnh mức áp suất âm thanh nghe được
		4.2.164 Trạng thái báo động-lời nói (Voice-alarm condition) Tín hiệu cảnh báo, tín hiệu sơ tán, tín hiệu khẩn cấp dưới hình thức phát trực tiếp hoặc ghi âm phát lại ở ít nhất 1 vùng thông báo khẩn cấp.
3.107. Cảnh báo (warning) Các lưu ý quan trọng liên quan đến sự thay đổi bất kỳ của tình trạng đòi hỏi sự quan tâm hoặc hành động.	2.1.138 warning important notice concerning any change of status that demands attention or activity	4.2.9 Cảnh báo (warning) Thông báo quan trọng liên quan đến bất kỳ sự thay đổi trạng thái nào đòi hỏi sự chú ý hoặc hành động.
3.108. Tín hiệu cảnh báo (warning signal) Tín hiệu báo động hoặc tín hiệu sơ tán hoặc kết hợp cả hai tín hiệu này.	2.1.139 warning signal alert signal or evacuate signal or a combination of alert and evacuate signals	4.2.154 Tín hiệu cảnh báo (warning signal) Tín hiệu cảnh báo hoặc tín hiệu sơ tán hoặc kết hợp cả hai tín hiệu này.
3.109. Cửa sổ (window) Một phần hoặc toàn bộ màn hình hiển thị chữ và số dùng cho thông tin liên quan đến trạng thái chức năng tại thời điểm đã cho.	2.1.140 window part or all of an alphanumeric display used for information relating to one functional condition at a given time	4.2.20 Cửa sổ (window) Một phần hoặc toàn bộ màn hình hiển thị chữ và số dùng cho thông tin liên quan đến trạng thái chức năng tại một thời điểm nhất định.

<p>CHÚ THÍCH: Một phần nhỏ của màn hình có thể được phân chia bởi vạch ngăn cơ khí hoặc sự điều khiển của phần mềm.</p>	<p>Note 1 to entry: A subdivision of the display may be realized either by mechanical separation, or under software control</p>	<p>CHÚ THÍCH: Phân chia phần hiển thị có thể được thực hiện bằng cách tách cơ học hoặc dưới sự điều khiển của phần mềm</p>
<p>3.110. y Biến số không thứ nguyên, tương ứng với sự thay đổi trong dòng điện chạy trong buồng ion hóa như một hàm số đã biết của nồng độ các hạt trong khói hoặc sơn khí.</p>	<p>2.1.141 y dimensionless variable, reflecting the change in the current flowing in an ionization chamber as a known function of the concentration of particulates in the smoke or aerosol</p>	<p>4.2.176 y Biến số không thứ nguyên, tương ứng với sự thay đổi trong dòng điện chạy trong buồng ion hóa như một hàm số đã biết của nồng độ các hạt trong khói hoặc sơn khí.</p>
<p>3.111. Vùng (zone) Sự chia nhỏ về địa lý của nơi được bảo vệ, trong đó được lắp đặt một hoặc nhiều đầu báo và được trang bị chỉ báo vùng thông thường.</p>	<p>2.1.142 zone fire detection zone or fire alarm zone</p>	<p>4.2.171 Vùng (zone) Sự chia nhỏ về địa lý của nơi được bảo vệ, trong đó được lắp đặt một hoặc nhiều đầu báo và được trang bị chỉ báo vùng thông thường.</p>